

68% 50% 75%

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP 2020
STATISTICAL YEARBOOK OF THE JUSTICE SECTOR

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP 2020
STATISTICAL YEARBOOK OF THE JUSTICE SECTOR

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP 2020
STATISTICAL YEARBOOK OF THE JUSTICE SECTOR

BIỂU TRƯNG NGÀNH TƯ PHÁP VIỆT NAM THEO PHONG CÁCH HIỆN ĐẠI, THỂ HIỆN BỘ, NGÀNH TƯ PHÁP CÓ CHỨC NĂNG XÂY DỰNG VÀ THỰC THI PHÁP LUẬT, THỂ HIỆN NỀN TƯ PHÁP DẪN CHỨ, NHÂN VĂN.

THE LOGO OF THE VIET NAM JUSTICE SECTOR EMBLAZONED WITH A MODERN DESIGN STYLE REPRESENTS THE MINISTRY OF JUSTICE AND THE JUSTICE SECTOR WITH THEIR LEGAL DEVELOPMENT AND IMPLEMENTATION FUNCTIONS, AND THE DEMOCRATIC AND HUMANE JUSTICE.

MỤC LỤC - TABLE OF CONTENTS

	Trang - Page
Danh mục viết tắt - <i>List of abbreviations</i>	05
Lời nói đầu - <i>Preface</i>	06
Lời giới thiệu của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Việt Nam <i>Foreword by the Minister of Justice of Vietnam</i>	07
Kết quả ban hành văn bản quy phạm pháp luật <i>Promulgation results of pieces of legislation</i>	08
Kết quả thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật <i>Scrutiny results of draft pieces of legislation</i>	12
Kết quả kiểm tra văn bản theo thẩm quyền <i>Review results of already - promulgated pieces of legislation according to competence</i>	18
Kết quả rà soát VBQPPL <i>Review results of already - promulgated pieces of legislation</i>	24
Phổ biến giáo dục pháp luật <i>Law dissemination and public legal education</i>	30
Hòa giải ở cơ sở và chuẩn tiếp cận pháp luật <i>Grassroots conciliation and access-to-law standards</i>	40
Kết quả Thi hành án dân sự - <i>Results of civil judgment enforcement</i>	46
Hộ tịch - <i>Civil status</i>	58
Chứng thực - <i>Attestation</i>	64
Nuôi con nuôi - <i>Adoption</i>	79
Lý lịch tư pháp - <i>Criminal record</i>	89
Đăng ký biện pháp bảo đảm <i>Registration of security interests</i>	96
Luật sư trong nước - <i>Domestic lawyers</i>	104
Công chứng - <i>Notary</i>	110
Giám định tư pháp - <i>Forensic expert examination</i>	116
Đấu giá tài sản - <i>Asset auction</i>	124
Trọng tài thương mại - <i>Commercial arbitration</i>	131
Trợ giúp pháp lý - <i>Legal aid</i>	138
Ủy thác tư pháp - <i>Mutual legal assistance mandates</i>	146

DANH MỤC VIẾT TẮT - LIST OF ABBREVIATIONS

CC	Công chứng - <i>Notary</i>
CQNN	Cơ quan nhà nước - <i>State agencies</i>
DK	Đăng ký - <i>Registration</i>
DKGDBĐ	Đăng ký giao dịch bảo đảm - <i>Registration of secured transactions</i>
DKKS	Đăng ký khai sinh - <i>Birth registration</i>
LLTP	Lý lịch tư pháp - <i>Criminal record</i>
LS	Luật sư - <i>Lawyer</i>
PBGDPL	Phổ biến giáo dục pháp luật - <i>Law dissemination and public legal education</i>
TCCT	Tổ chức chính trị - <i>Political organizations</i>
TCCTXH	Tổ chức chính trị - xã hội - <i>Socio - political organizations</i>
TGPL	Trợ giúp pháp lý - <i>Legal Aid</i>
THADS	Thi hành án dân sự - <i>Civil judgment enforcement</i>
UBND	Ủy ban nhân dân - <i>People's Committee</i>
UBTVQH	Ủy ban thường vụ Quốc hội - <i>The Standing Committee of the National Assembly</i>
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật - <i>Piece of legislation</i>

Lời nói đầu

Niên giám thống kê là ấn phẩm được Bộ Tư pháp biên soạn và xuất bản hằng năm. Cuốn sách gồm những số liệu thống kê cơ bản, phản ánh khái quát tình hình hoạt động và những đóng góp của ngành Tư pháp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước trong năm và giai đoạn.

Niên giám thống kê ngành Tư pháp năm 2020 được sắp xếp theo 19 nhóm lĩnh vực công tác, dựa trên số liệu thống kê chính thức của Ngành năm 2020. Các chỉ tiêu thống kê được tổ chức thu thập, xử lý, tính toán theo chế độ báo cáo thống kê của ngành Tư pháp và tuân thủ các quy định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam.

Niên giám thống kê là nguồn thông tin thống kê chính thức, có hệ thống, không những phục vụ trực tiếp hoạt động nghiên cứu, hoạch định chính sách của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực tư pháp; phục vụ hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành trong nội bộ ngành Tư pháp, mà còn đáp ứng rộng rãi nhu cầu khai thác, nghiên cứu, tham chiếu của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những sơ suất. Bộ Tư pháp rất mong nhận được ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân về cả nội dung và hình thức để Niên giám thống kê ngành Tư pháp những năm tiếp theo đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người sử dụng thông tin thống kê.

Preface

Statistical Yearbook, an annual publication by the Ministry of Justice, provides basic statistics, generally reflecting the activities and contributions of the justice sector to the national socio-economic development in the year and the period.

The Statistical Yearbook 2020 of the justice sector is compiled and organized into 19 fields on the basis of official statistics of the sector in 2020. Statistical indicators collected, processed and calculated according to the statistical reporting of the justice sector and in compliance with the current laws and regulations of Vietnam's statistics sector.

Statistical Yearbook is an official and systematic source of statistical information, which serves not only the research and policy making activities of the Party and the State in the justice field, and the justice sector's internal management, direction and administration, but also meets the use, research and reference needs of domestic and foreign agencies, organizations and individuals.

During the compilation process, mistakes are inevitable. The Ministry of Justice looks forward to receiving comments and feedbacks from agencies, organizations and individuals on both content and structure of the book so that the justice sector's Statistical Yearbook in the coming years shall better meet the needs of interested persons.

BỘ TƯ PHÁP
The Justice of Vietnam

Bộ Trưởng
Bộ Tư Pháp Việt Nam
Lê Thành Long
The Minister of Justice
of Vietnam
LE Thanh Long



In 2020, new requirements and challenges for the Ministry of Justice and the justice sector were seen amid international and domestic developments that occurred in a complex manner. Under the leadership of the Party, the drastic measures and direction of the Government and the Prime Minister, and the solidarity, efforts and high commitment of all civil servants and officials, the Ministry and the justice sector have successfully completed the assigned tasks, ranging from advising on macro matters in preparing the Party's documents and on law-related aspects in the response to the Covid-19 pandemic in order to promote the socio-economic development, to resolving specific issues directly related to citizens and businesses. The justice sector's major goals and orientations set out at the beginning of the year have been basically achieved, and impressive achievements have been gained in a number of areas. The above-mentioned achievements have made an important contribution to the national development and defence, to affirming the position and role of the justice sector's work in the political, economic and social life of the country, thereby facilitating the year 2021 as well as the national sustainable development in the next period.

Năm 2020, bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều diễn biến phức tạp, với nhiều yêu cầu mới, thử thách cho Bộ, ngành Tư pháp. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự đoàn kết, nỗ lực, quyết tâm cao của toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, Bộ, ngành Tư pháp đã hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao, từ tham mưu các vấn đề vĩ mô trong tổng kết, xây dựng các văn kiện của Đảng, các khóa cạnh pháp lý trong đổi mới phát triển kinh tế - xã hội, đến việc giải quyết các vấn đề cụ thể liên quan trực tiếp đến mỗi người dân, doanh nghiệp. Các mục tiêu, định hướng lớn trong công tác tư pháp đặt ra từ đầu năm cơ bản đạt được, một số lĩnh vực đạt kết quả ấn tượng. Những kết quả nêu trên đã đóng góp quan trọng vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần khẳng định vị thế, vai trò của công tác tư pháp trong đời sống chính trị, kinh tế - xã hội của đất nước, tạo đà cho năm 2021 và tiền đề phát triển bền vững trong giai đoạn tiếp theo.

01 KẾT QUẢ BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT PROMULGATION RESULT OF PIECES OF LEGISLATION

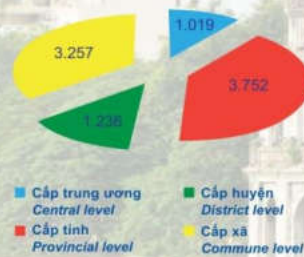
Năm 2020, các cơ quan có thẩm quyền ở cấp trung ương ban hành 1.019 văn bản, tăng 17% so với năm 2019. Ở địa phương: cấp tỉnh ban hành 3.752 văn bản, giảm 8,3%; cấp huyện ban hành 1.236 văn bản, giảm 7,5%; cấp xã ban hành 3.257 văn bản, giảm 12,9%.

So với năm 2016 (năm đầu tiên thực hiện Luật Ban hành VBQPPL năm 2015), số lượng VBQPPL được ban hành năm 2020 ở tất cả các cấp đều giảm (cấp trung ương và cấp tỉnh giảm 25%, cấp huyện giảm 79%, cấp xã giảm 92%), phù hợp với mục tiêu của Luật Ban hành VBQPPL năm 2015 và chủ trương các cấp chính quyền ở cơ sở tập trung vào việc triển khai tổ chức thi hành pháp luật.

In 2020, the competent authorities at the central level promulgated 1,019 pieces of legislation, an increase by 17% compared to 2019. At the local level: the competent authorities at the provincial level promulgated 3,752 pieces of legislation, a decrease by 8.3%; those at the district level 1,236 pieces of legislation, a decrease by 7.5%; and those at the commune level 3,257 pieces of legislation, a decrease by 12.9%, compared to 2019.

Compared to 2016 (the first year of implementation of the Law on Promulgation of Pieces of Legislation, 2015), there has been a decrease in the number of pieces of legislation promulgated in 2020 at all levels (a decrease by 25% at the central and provincial levels, 79% at the district level, and 92% at the commune level). Such decrease is what the 2015 Law on Promulgation of Pieces of Legislation targets, and meets the policy requirements that local authorities at all levels focus on the law implementation.

Biểu đồ 1.1: Số lượng VBQPPL được ban hành năm 2020
Figure 1.1: Number of pieces of legislation promulgated in 2020



Biểu đồ 1.2: Số VBQPPL do các bộ, ngành chủ trì soạn thảo được ban hành
Figure 1.2: Number of pieces of legislation promulgated by ministries and state agencies



Tổng số VBQPPL do các bộ, ngành chủ trì soạn thảo được ban hành là 1.019 văn bản, trong đó có 17 Luật, 12 Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTVQH, 157 Nghị định của Chính phủ, 39 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 789 Thông tư và 05 Thông tư liên tịch.

1,019 pieces of legislation in total have been drafted by Ministries and state agencies, including 17 Laws, 12 Ordinances and Resolutions of the Standing Committee of the National Assembly, 157 Decrees of the Government, 39 Decisions of the Prime Minister, 789 Circulars and 05 Joint Circulars.

Bảng 1: Kết quả ban hành VBQPPL ở địa phương
Table 1: Pieces of legislation promulgated by local government bodies

Số VBQPPL đã được ban hành Number of pieces of legislation promulgated	Số VBQPPL đã được ban hành				Số VBQPPL đã được ban hành				Số VBQPPL đã được ban hành								
	Chia ra theo cấp thực hiện Disaggregated by levels				Chia ra theo cấp thực hiện Disaggregated by levels				Chia ra theo cấp thực hiện Disaggregated by levels				Chia ra theo cấp thực hiện Disaggregated by levels				
	Tổng số Total	Tại cấp tỉnh At the provincial level	Tại cấp huyện At the district level	Tại cấp xã At the communal level	(1)	(2)	(3)	(4)	(1)	(2)	(3)	(4)	(1)	(2)	(3)	(4)	
	(1)	(2)	(3)	(4)													
Tổng số - Total	8.245	3.752	1.236	3.257	13	Cao Bang	87	59	28	0	34	Kon Tum	288	70	58	160	
1	An Giang	114	95	16	3	14	Can Tho	35	31	4	0	35	Lai Chau	80	59	20	1
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	50	47	3	0	15	Da Nang	66	65	1	0	36	Lang Son	70	61	9	0
3	Bac Lieu	65	62	13	0	16	Dak Lak	75	65	9	1	37	Lao Cai	131	86	24	21
4	Bac Giang	88	57	30	1	17	Dak Nong	63	41	5	17	38	Lam Dong	281	49	33	199
5	Bac Kan	86	43	26	17	18	Dien Bien	80	53	6	3	39	Long An	117	79	36	0
6	Bac Ninh	44	44	0	0	19	Dong Nai	184	101	31	52	40	Nam Dinh	55	42	9	4
7	Ben Tre	112	77	29	6	20	Dong Thap	478	67	102	307	41	Nghie An	1.104	72	94	938
8	Binh Duong	80	66	18	6	21	Gia Lai	52	44	8	0	42	Ninh Binh	63	46	2	15
9	Binh Dinh	670	133	61	476	22	Ha Giang	54	51	0	3	43	Ninh Thuan	102	80	12	10
10	Binh Phuoc	74	67	7	0	23	Ha Nam	72	60	12	0	44	Phu Tho	53	53	0	0
11	Binh Thuan	79	54	15	10	24	Ha Noi	131	44	62	25	45	Phu Yen	78	58	12	8
12	Ca Mau	56	51	5	0	25	Ha Tinh	85	61	4	0	46	Quang Binh	139	41	9	89
						26	Hai Duong	103	62	8	13	47	Quang Nam	38	38	0	0
						27	Hai Phong	79	56	17	6	48	Quang Ngai	369	70	81	238
						28	Hau Giang	265	72	46	147	49	Quang Ninh	161	64	27	70
						29	Hoa Binh	46	36	10	0	50	Quang Tri	68	54	11	3
						30	Ho Chi Minh City	111	47	62	2	51	Soc Trang	56	53	3	0
						31	Hung Yen	196	45	13	138	52	Son La	96	75	18	3
						32	Khanh Hoa	42	41	1	0	53	Tay Ninh	125	70	40	15
						33	Kien Giang	77	62	15	0	54	Thai Binh	71	68	3	0

02 KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT SCRUTINY RESULTS OF DRAFT PIECES OF LEGISLATION

Năm 2020, toàn ngành Tư pháp đã thẩm định 6.847 dự thảo VBQPPL (trong đó Bộ Tư pháp đã thẩm định 275 văn bản, gồm 27 đề nghị xây dựng Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị định và 248 dự thảo văn bản QPPL, tăng 1,1%; Tổ chức Pháp chế các bộ, cơ quan ngang bộ thẩm định 791 dự thảo Thông tư và Thông tư liên tịch, tăng 4,8%; các Sở Tư pháp thẩm định 4.518 dự thảo, giảm 1,6%; các Phòng Tư pháp thẩm định 1.263 dự thảo, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước).

In 2020, the entire justice sector scrutinized 6,847 draft pieces of legislation (275 draft pieces of legislation scrutinized by the Ministry of Justice, including 27 Law/Resolution proposals of the National Assembly and draft Decrees, and 248 draft pieces of legislation, an increase by 1.1%; 791 draft circulars and joint circulars scrutinized by the legal departments of ministries and ministerial-level agencies, an increase by 4.8%; 4,518 draft pieces of legislation by Departments of Justice, a decrease by 1.6%; 1,263 draft pieces of legislation by district-level Justice Divisions, an increase by 0.4% over the same period last year).

Biểu đồ 2: Số dự thảo VBQPPL được thẩm định trên địa bàn cả nước
Figure 2: Number of scrutinized draft pieces of legislation nationwide



Bảng 2.1: Kết quả thẩm định văn bản tại Bộ Tư pháp
Table 2.1: Draft pieces of legislation scrutinized by the Ministry of Justice Văn bản - Pieces of legislation

Tổng số Total	Chia ra - Breakdown				
	Luật, Nghị quyết của Quốc hội Laws and Resolutions of the National Assembly	Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTVQH Ordinances and Resolutions of the Standing Committee of the National Assembly	Nghị định của Chính phủ Decrees of Government	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Decisions of the Prime Minister	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
I. Thẩm định đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh do Chính phủ trình Scrutiny of requests for law/ordinance formulation submitted by the Government	27	5	0	22	-
II. Thẩm định dự thảo VBQPPL Scrutiny of draft pieces of legislation	236	22	8	156	48

(Tổng số dự thảo VBQPPL do Bộ Tư pháp thẩm định là 248 văn bản; gồm 236 văn bản liệt kê mục II bảng 2.1 và 12 Thông tư tại số thứ tự 15 Bảng 2.2)

(The total number of Draft pieces of legislation scrutinized by the Ministry of Justice is 248, including 236 stated in Section II of Table 2.1 and 12 Circulars stated in item 15, Table 2.2.)

Bảng 2.2: Kết quả thẩm định dự thảo Thông tư tại các bộ, ngành
Table 2.2: Draft Circulars scrutinized by Ministries and state agencies

Chia theo tên loại văn bản do bộ, ngành chủ trì soạn thảo Classified by type of pieces of legislation drafted by Ministries and state agencies	Văn bản - Pieces of legislation				Văn bản - Pieces of legislation				Văn bản - Pieces of legislation		
	Tổng số Total	Thông tư Circulars	Thông tư liên tịch Joint Circulars		(1)	(2)	(3)		(1)	(2)	(3)
Tổng số tại các bộ, ngành In total by Ministries and state agencies	803	799	4								
1 Bộ Công an Ministry of Public Security	153	150	3	5 Bộ Kế hoạch và Đầu tư Ministry of Planning and Investment	9	9	0	11 Bộ Quốc phòng Ministry of National Defence	184	184	0
2 Bộ Công Thương Ministry of Industry and Trade	56	56	0	6 Bộ Khoa học và Công nghệ Ministry of Science and Technology	11	11	0	12 Bộ Tài chính Ministry of Finance	119	119	0
3 Bộ Giao thông vận tải Ministry of Transport	23	23	0	7 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ministry of Labour, War Invalids and Social Affairs	13	13	0	13 Bộ Tài nguyên và Môi trường Ministry of Natural Resources and Environment	20	20	0
4 Bộ Giáo dục và Đào tạo Ministry of Education and Training	50	50	0	8 Bộ Ngoại giao Ministry of Foreign Affairs	4	4	0	14 Bộ Thông tin và Truyền thông Ministry of Information and Communications	47	47	0
				9 Bộ Nội vụ Ministry of Home Affairs	7	7	0	15 Bộ Tư pháp Ministry of Justice	12	12	0
				10 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ministry of Agriculture and Rural Development	19	18	1	16 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Ministry of Culture, Sports and Tourism	9	9	0
								17 Bộ Xây dựng Ministry of Construction	4	4	0
								18 Bộ Y tế Ministry of Health	33	33	0
								19 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam The State Bank of Viet Nam	27	27	0
								20 Thanh tra Chính phủ Government Inspectorate	3	3	0
								21 Ủy ban Dân tộc Committee for Ethnic Affairs			

(Tổng số dự thảo Thông tư và Thông tư liên tịch do bộ, ngành thẩm định là 803 văn bản, gồm 791 văn bản do tổ chức pháp chế bộ, ngành thẩm định, 12 văn bản do Bộ Tư pháp thẩm định.)
(The total number of draft Circulars and Joint Circulars scrutinized by ministries and state agencies is 803, including 791 scrutinized by the legal departments of ministries and state agencies and 12 by the Ministry of Justice.)

Bảng 2.3: Kết quả thẩm định dự thảo VBQPPL do cơ quan tư pháp địa phương thực hiện
Table 2.3: Draft pieces of legislation scrutinized by local justice authorities Văn bản - Pieces of legislation

Tổng số tại các địa phương Total in localities	Chia ra Breakdown			(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)						
	(1)	(2)	(3)															
5.781	1.263	4.518		16	Dak Lak	87	13	74	37	Lao Cai	116	24	92					
1	An Giang	131	16	115	17	Dak Nong	64	4	60	38	Lam Dong	82	33	49				
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	80	3	77	18	Diên Biên	68	12	56	39	Long An	116	37	79				
3	Bạc Liêu	73	13	60	19	Dong Nai	153	33	120	40	Nam Dinh	64	9	55				
4	Bạc Giang	92	30	62	20	Dong Thap	181	102	79	41	Nghe An	176	99	77				
5	Bạc Kạn	75	26	49	21	Gia Lai	78	7	71	42	Ninh Binh	148	2	146				
6	Bạc Ninh	44	0	44	22	Hà Giang	71	0	71	43	Ninh Thuan	92	12	80				
7	Ben Tre	119	29	90	23	Hà Nam	82	12	70	44	Phu Tho	53	0	53				
8	Bình Dương	76	16	60	24	Hà Nội	120	59	61	45	Phu Yen	80	12	68				
9	Bình Định	194	61	133	25	Hà Tĩnh	84	4	80	46	Quảng Bình	53	9	44				
10	Bình Phước	75	8	67	26	Hải Dương	84	20	64	47	Quảng Nam	57	0	57				
11	Bình Thuận	69	15	54	27	Hải Phòng	86	17	69	48	Quảng Ngãi	165	79	86				
12	Cà Mau	61	5	56	28	Hậu Giang	123	46	77	49	Quảng Ninh	119	25	94				
13	Cao Bằng	96	28	68	29	Hòa Bình	70	18	52	50	Quảng Trị	66	12	54				
14	Cần Thơ	73	4	69	30	Hồ Chí Minh City	158	63	95	51	Sóc Trăng	60	3	57				
15	Đà Nẵng	74	2	72	31	Hưng Yên	64	13	51	52	Sơn La	103	18	85				
					32	Khánh Hòa	37	1	36	53	Tây Ninh	111	41	70				
					33	Kiên Giang	72	15	57	54	Thái Bình	71	3	68				
					34	Kon Tum	147	56	91	55	Thái Nguyên	81	8	73				
					35	Lai Châu	94	21	73	56	Thanh Hóa	60	0	60				
					36	Lang Son	76	11	65	57	Thừa Thiên Huế	150	27	123				
														58	Tiền Giang	89	8	81
														59	Tra Vinh	72	8	64
														60	Tuyên Quang	55	5	50
														61	Vĩnh Long	60	0	60
														62	Vĩnh Phúc	96	0	96
														63	Yên Bái	55	6	49

03 KẾT QUẢ KIỂM TRA VĂN BẢN THEO THẨM QUYỀN REVIEW RESULTS OF ALREADY-PROMULGATED PIECES OF LEGISLATION ACCORDING TO COMPETENCE

Các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương đã thực hiện kiểm tra theo thẩm quyền đối với 14.276 VBQPPL, tăng 7% so với năm 2019. Trong đó:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ ở trung ương đã kiểm tra 9.141 văn bản, tăng 1.509 văn bản so với năm 2019 (tỷ lệ tăng 20%). Nhiều bộ, cơ quan ngang bộ đã tích cực kiểm tra văn bản theo lĩnh vực, địa bàn: Bộ Công Thương kiểm tra tăng 528 văn bản, Bộ Tài chính kiểm tra tăng 499 văn bản, Bộ Tư pháp kiểm tra tăng 276 văn bản, Bộ Khoa học và Công nghệ kiểm tra tăng 204 văn bản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra tăng 178 văn bản...

- Các địa phương đã kiểm tra 5.135 văn bản, giảm 624 văn bản so với năm 2019 (tỷ lệ giảm 11%). Nguyên nhân giảm do số lượng VBQPPL được ban hành ở địa phương giảm.

Kết quả kiểm tra VBQPPL đã phát hiện, xử lý kịp thời những quy định trái pháp luật, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất của hệ thống pháp luật.

Ministries, ministerial-level agencies and local government bodies reviewed 14,276 already-promulgated pieces of legislation according to their respective competence, an increase by 7% compared to 2019, in which:

- Ministries and ministerial-level agencies reviewed 9,141 already-promulgated pieces of legislation, an increase of 1,509 pieces of legislation compared to 2019 (an increase by 20%). Many ministries and ministerial-level agencies proactively conducted their area-based review of already-promulgated pieces of legislation: the Ministry of Industry and Trade with an increase of 528 pieces of legislation reviewed; the Ministry of Finance with an increase of 499 pieces of legislation reviewed; the Ministry of Justice with an increase of 276 pieces of legislation reviewed; the Ministry of Science and Technology with an increase of 204 pieces of legislation reviewed; the Ministry of Agriculture and Rural Development with an increase of 178 pieces of legislation reviewed, to name a few.

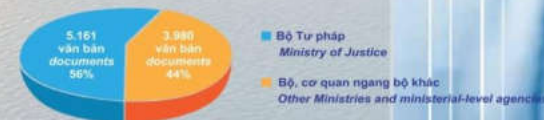
- Local government bodies reviewed 5,135 already-promulgated pieces of legislation, a decrease of 624 pieces of legislation compared to 2019 (a decrease by 11%). The decrease is due to a reduction in the number of pieces of legislation promulgated by local government bodies.

Thanks to the review results, already-promulgated pieces of legislation that contain contradictions or inconsistencies have been detected and promptly handled in order to ensure the constitutionality, legitimacy and consistency of the legal system.

Biểu đồ 3.1: Số VBQPPL do các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương kiểm tra theo thẩm quyền
Figure 3.1: Number of already - promulgated pieces of legislation reviewed by ministries, state agencies and local government bodies according to their respective competences



Biểu đồ 3.2: Tỷ trọng VBQPPL do Bộ Tư pháp và các bộ, cơ quan ngang bộ khác kiểm tra theo thẩm quyền
Figure 3.2: Percentage of already - promulgated pieces of legislation reviewed by the Ministry of Justice and other ministries and state agencies according to their respective competences



Bảng 3: Kết quả kiểm tra văn bản theo thẩm quyền

Table 3: Review results of already - promulgated pieces of legislation according to competence

Số VBQPPL đã kiểm tra (bao gồm kỳ trước chuyển sang) The number of already - promulgated pieces of legislation (including those of the previous period)			Văn bản - Pieces of legislation				Văn bản - Pieces of legislation				
			(1)	(2)			(1)	(2)			
Tổng số Total	(1)	14.276	Trong đó: Số ban hành trong kỳ báo cáo In which: Number of pieces of legislation reviewed in the reporting period	(2)	10.134	Tổng số - Total I. Ở Trung ương At central level	(1)	9.141	(2)	6.214	
	(1)	85		(2)	0		1	Bộ Công an Ministry of Public Security	85	0	
(1)	625	(2)	625	2	Bộ Công Thương Ministry of Industry and Trade	625	625	5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư Ministry of Planning and Investment	247	0
(1)	85	(2)	82	3	Bộ Giao thông vận tải Ministry of Transport	85	82	6	Bộ Khoa học và Công nghệ Ministry of Science and Technology	447	431
(1)	60	(2)	60	4	Bộ Giáo dục và Đào tạo Ministry of Education and Training	60	60	7	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội Ministry of Labour, War Invalids and Social Affairs	18	0
				8	Bộ Ngoại giao Ministry of Foreign Affairs	11	11	8	Bộ Ngoại giao Ministry of Foreign Affairs	11	11
				9	Bộ Nội vụ Ministry of Home Affairs	521	521	9	Bộ Nội vụ Ministry of Home Affairs	521	521
				10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ministry of Agriculture and Rural Development	311	311	10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ministry of Agriculture and Rural Development	311	311
				11	Bộ Quốc phòng Ministry of National Defence	34	34	11	Bộ Quốc phòng Ministry of National Defence	34	34
				12	Bộ Tài chính Ministry of Finance	587	587	12	Bộ Tài chính Ministry of Finance	587	587
				13	Bộ Tài nguyên và Môi trường Ministry of Natural Resources and Environment	15	0	13	Bộ Tài nguyên và Môi trường Ministry of Natural Resources and Environment	15	0
				14	Bộ Thông tin và Truyền thông Ministry of Information and Communications	84	82	14	Bộ Thông tin và Truyền thông Ministry of Information and Communications	84	82
				15	Bộ Tư pháp Ministry of Justice	5.161	3.053	15	Bộ Tư pháp Ministry of Justice	5.161	3.053
				16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Ministry of Culture, Sports and Tourism	455	369	16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Ministry of Culture, Sports and Tourism	455	369
				17	Bộ Xây dựng Ministry of Construction	246	0	17	Bộ Xây dựng Ministry of Construction	246	0
				18	Bộ Y tế Ministry of Health	40	0	18	Bộ Y tế Ministry of Health	40	0
				19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam The State Bank of Viet Nam	28	28	19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam The State Bank of Viet Nam	28	28
				20	Thanh tra Chính phủ Government Inspectorate	52	0	20	Thanh tra Chính phủ Government Inspectorate	52	0
				21	Ủy ban Dân tộc Committee for Ethnic Affairs	20	20	21	Ủy ban Dân tộc Committee for Ethnic Affairs	20	20

Bảng 3: Kết quả kiểm tra văn bản theo thẩm quyền (tiếp)

Table 3: Review results of already - promulgated pieces of legislation according to competence (Cont.)

Số VBQPPL đã kiểm tra (bao gồm kỳ trước chuyển sang) The number of already - promulgated pieces of legislation (including those of the previous period)			Văn bản - Pieces of legislation				Văn bản - Pieces of legislation				
			(1)	(2)			(1)	(2)			
Tổng số Total	(1)	5.135	Trong đó: Số ban hành trong kỳ báo cáo In which: Number of pieces of legislation reviewed in the reporting period	(2)	3.920	II. Ở địa phương At the local level	(1)	5.135	(2)	3.920	
	(1)	21		(2)	21		1	An Giang	21	21	
(1)	4	(2)	3	2	Bà Rịa - Vũng Tàu	4	3	13	Cao Bằng	118	118
(1)	8	(2)	8	3	Bắc Liêu	8	8	14	Can Tho	3	3
(1)	305	(2)	44	15	Bắc Giang	305	44	15	Da Nang	46	46
(1)	42	(2)	38	16	Bắc Kan	42	38	16	Dak Lak	31	13
(1)	20	(2)	15	17	Bắc Ninh	20	15	17	Dak Nong	50	52
(1)	26	(2)	26	18	Bến Tre	26	26	18	Dien Bien	49	28
(1)	42	(2)	21	19	Bình Dương	42	21	19	Dong Nai	121	83
(1)	438	(2)	428	20	Bình Định	438	428	20	Dong Thap	263	168
(1)	19	(2)	21	21	Bình Phước	19	21	21	Gia Lai	10	8
(1)	29	(2)	24	22	Bình Thuận	29	24	22	Hà Giang	0	0
(1)	46	(2)	42	23	Cà Mau	46	42	23	Hà Nam	12	12
				24	Hạ Núi	58	49	24	Hà Nội	58	49
				25	Hà Tĩnh	4	4	25	Hà Tĩnh	4	4
				26	Hải Dương	58	139	26	Hải Dương	58	139
				27	Hải Phòng	49	23	27	Hải Phòng	49	23
				28	Hải Giang	185	148	28	Hải Giang	185	148
				29	Hoa Bình	31	31	29	Hoa Bình	31	31
				30	Hồ Chí Minh City	64	64	30	Hồ Chí Minh City	64	64
				31	Hưng Yên	168	168	31	Hưng Yên	168	168
				32	Khánh Hòa	1	1	32	Khánh Hòa	1	1
				33	Kien Giang	19	10	33	Kien Giang	19	10
				34	Kon Tum	219	218	34	Kon Tum	219	218
				35	Lai Chau	20	20	35	Lai Chau	20	20
				36	Lang Son	26	16	36	Lang Son	26	16
				37	Lao Cai	32	23	37	Lao Cai	32	23
				38	Lam Dong	152	173	38	Lam Dong	152	173
				39	Long An	50	46	39	Long An	50	46
				40	Nam Dinh	25	25	40	Nam Dinh	25	25
				41	Nghệ An	896	789	41	Nghệ An	896	789
				42	Ninh Binh	43	31	42	Ninh Binh	43	31
				43	Ninh Thuan	92	92	43	Ninh Thuan	92	92
				44	Phu Tho	0	0	44	Phu Tho	0	0
				45	Phu Yen	31	8	45	Phu Yen	31	8
				46	Quang Binh	87	67	46	Quang Binh	87	67
				47	Quang Nam	26	0	47	Quang Nam	26	0
				48	Quang Ngai	288	122	48	Quang Ngai	288	122
				49	Quang Ninh	180	87	49	Quang Ninh	180	87
				50	Quang Tri	96	14	50	Quang Tri	96	14
				51	Sóc Trang	3	3	51	Sóc Trang	3	3
				52	Sơn La	46	12	52	Sơn La	46	12
				53	Tây Ninh	61	44	53	Tây Ninh	61	44
				54	Thái Bình	12	3	54	Thái Bình	12	3
				55	Thái Nguyên	30	23	55	Thái Nguyên	30	23
				56	Thanh Hoa	0	0	56	Thanh Hoa	0	0
				57	Thua Thien Hue	301	154	57	Thua Thien Hue	301	154
				58	Tien Giang	13	9	58	Tien Giang	13	9
				59	Tra Vinh	6	6	59	Tra Vinh	6	6
				60	Tuyen Quang	2	2	60	Tuyen Quang	2	2
				61	Vinh Long	1	1	61	Vinh Long	1	1
				62	Vinh Phuc	64	57	62	Vinh Phuc	64	57
				63	Yen Bai	15	15	63	Yen Bai	15	15

04 KẾT QUẢ RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT REVIEW RESULTS OF ALREADY - PROMULGATED PIECES OF LEGISLATION

Các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương đã tập trung rà soát được 33.711 VBQPPL trong tổng số 34.515 VBQPPL phải rà soát theo quy định, đạt 97,7%. Qua rà soát đã phát hiện 5.616 VBQPPL cần xử lý (sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, ban hành mới, đình chỉ thi hành). Cơ quan có thẩm quyền đã xử lý 4.735/5.616 VBQPPL, đạt 84,3%. Trong đó:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ đã rà soát 9.327/9.335 VBQPPL, đạt 99,9%. Đã phát hiện 1.413 VBQPPL cần xử lý. Cơ quan có thẩm quyền đã xử lý 1.224/1.413 văn bản, đạt 86,6%;
- Các địa phương đã rà soát 24.384/25.180 VBQPPL, đạt 96,8%. Đã phát hiện 4.203 VBQPPL cần xử lý. Cơ quan có thẩm quyền đã xử lý 3.511/4.203 văn bản, đạt 83,5%.

Kết quả rà soát VBQPPL đã phát hiện, xử lý kịp thời những quy định pháp luật mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp, góp phần quan trọng vào việc xây dựng, hoàn thiện và công khai, minh bạch hệ thống pháp luật.

Ministries, ministerial-level agencies and local government bodies have reviewed 33,711 out of a total of 34,515 pieces of legislation that must be reviewed in accordance with law, reaching 97.7%. Through the review, 5,616 pieces of legislation need to be handled (subject to amendment, supplement, replacement, annulment, promulgation, suspension of implementation). Competent agencies have handled 4,735 out of 5,616 pieces of legislation, reaching 84.3%. In particular:

- Ministries and ministerial-level agencies have reviewed 9,327 out of 9,335 pieces of legislation, reaching 99.9%, detected 1,413 pieces of legislation that need to be handled. Competent agencies have handled 1,224 out of 1,413 pieces of legislation, reaching 86.6%;
- Local government bodies have reviewed 24,384 out of 25,180 pieces of legislation, reaching 96.8%; detected 4,203 pieces of legislation that need to be handled. Competent agencies have handled 3,511 out of 4,203 pieces of legislation, reaching 83.5%.

Thanks to the review results, already-promulgated pieces of legislation that contain contradictions, inconsistencies and/or overlappings have been detected and timely handled, thereby making an important contribution to the legal system development and improvement as well as its transparency.

Biểu đồ 4: Kết quả rà soát VBQPPL
Figure 4: Review results of already - promulgated pieces of legislation



Bảng 4: Kết quả rà soát VBQPPL
Table 4: Review results of already - promulgated pieces of legislation

	Số văn bản được rà soát trong kỳ báo cáo Number of pieces of legislation reviewed in the reporting period				Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo Results of handling the reviewed pieces of legislation in the reporting period				Văn bản - Pieces of legislation					
	(1)	(2)	(3)	(4)	(1)	(2)	(3)	(4)	(1)	(2)	(3)	(4)		
Tổng số - Total	34.515	33.711	5.616	4.735										
I. Ở Trung ương	9.335	9.327	1.413	1.224										
1 Bộ Công an	535	535	33	15	5 Bộ Kế hoạch và Đầu tư	548	548	410	401	12 Bộ Tài chính	248	248	0	0
2 Bộ Công Thương	448	448	59	59	6 Bộ Khoa học và Công nghệ	349	349	0	0	13 Bộ Tài nguyên và Môi trường	805	805	20	9
3 Bộ Giao thông vận tải	336	336	0	0	7 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	25	25	25	25	14 Bộ Thông tin và Truyền thông	478	478	112	0
4 Bộ Giáo dục và Đào tạo	612	612	221	221	8 Bộ Ngoại giao	74	74	0	0	15 Bộ Tư pháp	19	19	13	12
					9 Bộ Nội vụ	39	39	39	39	16 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	358	358	6	6
					10 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	404	404	65	30	17 Bộ Xây dựng	229	229	32	32
					11 Bộ Quốc phòng	2.667	2.667	277	277	18 Bộ Y tế	546	546	56	56
										19 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	511	511	35	35
										20 Thanh tra Chính phủ	86	78	7	7
										21 Ủy ban Dân tộc	18	18	3	0

Bảng 4: Kết quả rà soát VBQPPL (tiếp)
Table 4: Review results of already - promulgated pieces of legislation (cont.)

II. Ở địa phương At the local level	Số văn bản được rà soát trong kỳ báo cáo Number of pieces of legislation reviewed in the reporting period				Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo Results of handling the reviewed pieces of legislation in the reporting period				Văn bản - Pieces of legislation										
	(1)	(2)	(3)	(4)	(1)	(2)	(3)	(4)	(1)	(2)	(3)	(4)	(1)	(2)	(3)	(4)			
																	Số văn bản phải được rà soát Number of pieces of legislation subject to the review	Số văn bản đã được rà soát Number of pieces of legislation reviewed	Số văn bản cần phải xử lý Number of pieces of legislation to be handled
	25.180	24.384	4.203	3.511															
1 An Giang	349	349	193	193	13 Cao Bang	219	150	72	72	34 Kon Tum	294	294	40	40	55 Thai Nguyen	85	85	52	52
2 Bà Rịa - Vũng Tàu	38	38	37	37	14 Cần Thơ	424	424	47	31	35 Lai Châu	612	612	44	42	56 Thanh Hóa	162	162	4	4
3 Bạc Liêu	90	90	20	10	15 Đà Nẵng	23	23	23	23	36 Lạng Sơn	287	287	80	80	57 Thừa Thiên Huế	1.111	1.111	158	145
4 Bắc Giang	561	561	193	78	16 Đắk Lắk	1.235	1.235	96	4	37 Lào Cai	328	328	142	142	58 Tiền Giang	666	666	156	156
5 Bắc Kan	122	122	36	36	17 Đắk Nông	109	109	11	7	38 Lâm Đồng	614	612	45	34	59 Trà Vinh	419	419	34	34
6 Bắc Ninh	70	50	39	39	18 Điện Biên	169	169	60	60	39 Lạng An	222	222	34	23	60 Tuyên Quang	287	287	25	25
7 Bến Tre	288	288	67	67	19 Đồng Nai	307	307	59	59	40 Nam Định	57	57	26	26	61 Vĩnh Long	28	28	14	13
8 Bình Dương	849	849	118	102	20 Đồng Tháp	559	554	58	57	41 Nghệ An	2.358	1.694	296	243	62 Vĩnh Phúc	85	82	75	72
9 Bình Định	795	795	62	59	21 Gia Lai	278	278	73	52	42 Ninh Bình	81	80	13	13	63 Yên Bái	123	123	45	45
10 Bình Phước	68	68	1	2	22 Hà Giang	67	67	65	65	43 Ninh Thuận	237	237	14	0					
11 Bình Thuận	766	766	60	56	23 Hà Nam	273	273	16	16	44 Phú Thọ	1.071	1.071	0	0					
12 Cà Mau	474	474	98	55	24 Hà Nội	382	382	120	113	45 Phú Yên	110	89	41	41					
					25 Hà Tĩnh	207	207	61	61	46 Quảng Bình	470	470	99	68					
					26 Hải Dương	176	176	55	54	47 Quảng Nam	149	149	127	127					
					27 Hải Phòng	209	209	44	31	48 Quảng Ngãi	820	615	77	55					
					28 Hậu Giang	260	260	66	66	49 Quảng Ninh	274	274	110	86					
					29 Hòa Bình	538	538	38	32	50 Quảng Trị	657	657	92	19					
					30 Hồ Chí Minh City	1.658	1.652	177	109	51 Sóc Trăng	34	34	30	30					
					31 Hưng Yên	1.112	1.112	69	60	52 Sơn La	422	422	99	99					
					32 Khánh Hòa	132	132	23	17	53 Tây Ninh	125	125	2	2					
					33 Kiên Giang	49	49	34	34	54 Thái Bình	436	436	38	38					

05 PHÓ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT LAW DISSEMINATION AND PUBLIC LEGAL EDUCATION

Số báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương là 2.355 người, số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh là 7.123 người, số báo cáo viên pháp luật cấp huyện là 17.320 người và số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã là 144.194 người. So với năm 2019, tuy số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã và báo cáo viên pháp luật cấp huyện giảm nhưng số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh và cấp Trung ương đều tăng (xem chi tiết ở biểu đồ).

The number of law rapporteurs at the central level is 2,355; at the provincial level is 7,123, at the district level is 17,320 and at the commune level is 144,194. Compared to 2019, the number of provincial- and central-level law rapporteurs has increased (see details in the chart) though the number of commune-level law propagandists and district-level law rapporteurs has decreased.

Biểu đồ 5.1: So sánh sự biến động của số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã và báo cáo viên pháp luật các cấp trong 2 năm 2019 - 2020

Figure 5.1: Changes of the number of commune level legal propagandists and law rapporteurs at all levels between 2019 and 2020



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG PHÓ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT NĂM 2020 CỦA NGÀNH TƯ PHÁP RESULT OF LEGAL EDUCATION AND DISSEMINATION ACTIVITIES IN 2020 OF THE JUSTICE BRANCH

Số cuộc tuyên truyền, phổ biến pháp luật trực tiếp trên toàn quốc chỉ đạt 832.079 cuộc (giảm 15% so với năm 2019). Thay vào đó, số tài liệu pháp luật phát miễn phí cho người dân tăng mạnh (gần 69 triệu bản tài liệu, tăng 32% so với năm 2019).

Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động PBGDPL tiếp tục được đẩy mạnh, phát huy hiệu quả, nhất là trong thời điểm nhiều địa phương phải giãn cách xã hội để phòng, chống dịch Covid-19. Nhiều bộ, ngành, địa phương đã hoàn thành việc xây dựng Trang thông tin điện tử PBGDPL hoặc tổ chức phổ biến văn bản pháp luật mới theo hình thức trực tuyến. Đặc biệt, cuộc thi trực tuyến "Pháp luật với mọi người" trên giao diện Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp và Báo Pháp luật Việt Nam điện tử đã được tổ chức thành công, trở thành cuộc thi trực tuyến đầu tiên do Bộ Tư pháp tổ chức, thu hút lượt người dự thi lớn nhất từ trước đến nay với 856.459 lượt người tham gia.

The number of in-person legal education and dissemination meetings nationwide is only 832,079 (a decrease by 15% compared to 2019). Instead, the number of legal documents distributed free of charge to the people increased sharply (nearly 69 million copies, an increase by 32% compared to 2019).

The application of information technology to the law dissemination and public legal education activities has been promoted effectively, especially when social distancing is required in order to prevent and control the Covid-19 pandemic. Many ministries, state agencies and local governments have successfully set up their own law dissemination and public legal education website or disseminated new pieces of legislation in an online form. In particular, the online contest "Law with everyone" on the web portal of the Ministry of Justice and Vietnam Law Newspaper was successfully held, becoming the first online contest organized by the Ministry of Justice that has attracted the largest number of participants ever with 856,459 participants.



Bảng 5: Tình hình tổ chức và hoạt động PBGDPL
Table 5: Results of dissemination activities and public legal education law

	Kết quả PBGDPL Results of public legal education and law dissemination									(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
	Số báo cáo viên, tuyên truyền viên (Người) Number of rapporteurs and propagandists (Person)		Kết quả PBGDPL trực tiếp Result of in-person law public legal education and dissemination			Kết quả thi tìm hiểu pháp luật Result of legal research competition		Số tài liệu PBGDPL được phát hành (Bản) Number of law dissemination documents published (Copy)											
	Số báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương Central-level law rapporteur	Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh Provincial-level law rapporteur	Số báo cáo viên pháp luật cấp huyện District-level legal propagandists	Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã Commune-level legal propagandists	Số cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp (Cuộc) Number of legal dissemination meetings (Meeting)	Số lượt người tham dự (Lượt người) Number of visitors (Person)	Số cuộc thi tìm hiểu pháp luật (Cuộc) Number of legal research contests (Contest)	Số lượt thi người dự thi (Lượt người) Number of participants (Person)	Số tài liệu PBGDPL được phát hành (Bản) Number of law dissemination documents published (Copy)										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)											
Tổng số - Total I. Ở Trung ương At central level	2.355	7.123	17.320	144.194	832.079	55.114.545	8.602	9.359.306	68.793.617										
1 Bộ Công an Ministry of Public Security	420																		
2 Bộ Công Thương Ministry of Public Security	31				100	3.500			1.500										
3 Bộ Giao thông vận tải Ministry of Transport	116																		
4 Bộ Giáo dục và Đào tạo Ministry of Education and Training	36				3	300	1	500	3										
5 Bộ Kế hoạch và Đầu tư Ministry of Planning and Investment										95				121	11.231	-	-	985	
6 Bộ Khoa học và Công nghệ Ministry of Science and Technology										40				8	120	-	-	25	
7 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ministry of Labour, War Invalids and Social Affairs										62				-	-	-	-	-	
8 Bộ Ngoại giao Ministry of Foreign Affairs										69				18	1.935	-	-	1.696	
9 Bộ Nội vụ Ministry of Home Affairs										110				29	2.977	-	-	6.262	
10 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ministry of Agriculture and Rural Development										131				62	3.668	1	180	4.200	
11 Bộ Quốc phòng Ministry of National Defence										231				1.028	768.000	183	79.820	500.000	
12 Bộ Tài chính Ministry of Finance										52				600	50.000	-	-	600.000	
13 Bộ Tài nguyên và Môi trường Ministry of Natural Resources and Environment										71				44	4.126	1	575	2.384	

14 Bộ Thông tin và Truyền thông Ministry of Information and Communications	131																		
15 Bộ Tư pháp Ministry of Justice	237				67	7.583	2	858.502	2.203										
16 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Ministry of Culture, Sports and Tourism	64				14	2.200	1	2.890	95										
17 Bộ Xây dựng Ministry of Construction	200				84	10.319	-	-	7.900										
18 Bộ Y tế Ministry of Health	17				8	850	1	16.717	1.580										
19 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam The State Bank of Viet Nam	15				597	15.467	30	892	1.313										
20 Thanh tra Chính phủ Government Inspectorate	31				23	7.530	-	-	-										
21 Ủy ban Dân tộc Committee for Ethnic Affairs	14				9	900	1	500	3										
22 Ban Quản lý lăng chủ tịch HCM Ho Chi Minh Mausoleum Management	2													2	500			130	
23 Thông tấn xã Việt Nam Vietnam News Agency	1													2	190	1	626	3.632.462	
24 Các cơ quan khác Other agencies	179																		

Bảng 5: Tình hình tổ chức và hoạt động PBGDPL (Tiếp)
Table 5: Results of dissemination activities and public legal education law (Cont.)

	Kết quả PBGDPL Results of public legal education and law dissemination								
	Số báo cáo viên, tuyên truyền viên (Người) Number of rapporteurs and propagandists (Person)		Kết quả PBGDPL trực tiếp Result of in-person law public legal education and dissemination			Kết quả thi tìm hiểu pháp luật Result of legal research competition		Số tài liệu PBGDPL được phát hành (Bản) Number of law dissemination documents published (Copy)	
	Số báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương Central-level law rapporteur	Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh Provincial-level law rapporteur	Số báo cáo viên pháp luật cấp huyện District-level law rapporteur	Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã Commune-level legal propagandists	Số cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp (Cuộc) Number of legal dissemination meetings (Meeting)	Số lượt người tham dự (Lượt người) Number of visitors (Person)	Số cuộc thi tìm hiểu pháp luật (Cuộc) Number of legal research contests (Contest)	Số lượt người dự thi (Lượt người) Number of participants (Person)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
II. Ở địa phương At provincial level	7.123	17.320	144.194	829.240	54.221.149	8.379	8.398.054	64.030.856	
1 An Giang	147	345	1.912	8.779	382.259	110	88.857	2.667.142	
2 Ba Rịa - Vũng Tàu	85	206	1.183	2.640	194.074	18	48.171	910.090	
3 Bạc Liêu	170	119	1.225	10.281	379.692	7	9.124	471.019	
4 Bắc Giang	98	222	2.227	7.369	636.139	292	79.241	546.834	
5 Bắc Kạn	92	143	1.963	5.705	248.971	146	36.722	112.856	
6 Bắc Ninh	110	132	988	1.933	199.907	14	15.811	6.338.591	
7 Bến Tre	137	206	3.425	55.789	1.235.594	145	25.038	1.449.869	
8 Bình Dương	39	221	2.423	22.842	1.478.510	168	460.442	3.155.357	
9 Bình Định	177	326	2.303	5.892	1.401.867	115	69.349	1.237.324	
10 Bình Phước	171	153	887	7.433	493.574	110	12.009	193.833	
11 Bình Thuận	179	209	1.238	15.229	839.250	332	815.675	1.153.490	
12 Cà Mau	92	215	2.443	12.230	610.486	27	4.298	1.204.506	
13 Cao Bằng	114	264	1.983	4.901	321.411	18	1.892	311.749	
14 Cần Thơ	163	255	1.598	17.899	599.147	65	64.300	468.420	
15 Đà Nẵng	51	211	2.120	3.325	458.404	35	23.415	1.438.235	
16 Đắk Lắk	166	384	3.757	1.657	128.157	71	20.516	434.654	
17 Đắk Nông	43	197	924	861	66.912	9	1.702	259.785	
18 Điện Biên	121	317	2.036	8.284	507.937	9	3.789	364.961	
19 Đồng Nai	246	369	2.530	13.710	1.896.630	317	1.955.807	1.051.860	
20 Đồng Tháp	49	357	1.967	10.675	324.131	109	64.836	1.270.586	
21 Gia Lai	127	489	3.437	37.074	1.566.309	115	37.248	1.113.011	
22 Hà Giang	51	365	3.168	21.361	1.726.944	163	46.498	387.466	
23 Hà Nam	47	119	728	368	47.365	10	4.694	96.478	
24 Hà Nội	163	806	10.218	5.212	901.163	75	1.228.162	7.474.112	
25 Hà Tĩnh	59	237	2.479	4.686	872.045	103	745.172	742.509	
26 Hải Dương	80	251	2.715	2.862	180.951	165	90.389	58.615	
27 Hải Phòng	73	234	2.924	1.217	120.599	42	8.271	805.052	

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
28 Hậu Giang	20	202	1.137	5.710	528.725	411	85.150	324.944		48 Quang Ngãi	238	195	1.515	2.139	195.839	54	86.740	475.131	
29 Hòa Bình	150	257	1.837	2.880	503.557	60	7.460	170.233		49 Quang Ninh	159	361	2.307	7.990	694.964	245	20.247	1.330.820	
30 Hồ Chí Minh City	257	520	2.742	72.569	2.942.646	1.008	672.241	10.584.539		50 Quảng Trị	204	221	1.071	943	74.928	18	5.742	89.410	
31 Hưng Yên	77	170	1.085	1.591	161.493	62	14.106	1.073.829		51 Sóc Trăng	124	259	1.573	26.187	1.090.928	81	7.420	88.196	
32 Khánh Hòa	80	179	1.297	2.569	205.415	48	27.338	196.718		52 Sơn La	154	324	2.530	8.795	2.294.102	23	5.232	412.022	
33 Kiên Giang	178	529	2.480	45.813	2.048.825	364	55.774	278.415		53 Tây Ninh	112	131	1.288	13.183	563.325	196	58.076	401.544	
34 Kon Tum	135	205	1.542	5.073	370.176	29	19.748	213.392		54 Thái Bình	54	132	2.128	2.020	241.638	33	5.363	264.637	
35 Lai Châu	57	408	1.464	8.057	655.431	59	76.601	113.296		55 Thái Nguyên	61	158	1.920	15.854	642.020	125	24.828	874.097	
36 Lạng Sơn	88	260	3.280	18.452	2.491.759	20	2.407	812.312		56 Thanh Hóa	107	557	6.424	12.426	1.712.432	198	69.318	1.483.965	
37 Lào Cai	145	238	2.489	22.954	1.585.518	52	35.653	266.628		57 Thừa Thiên Huế	111	182	1.530	3.616	177.179	18	1.292	383.383	
38 Lâm Đồng	56	277	1.928	5.034	302.222	60	16.835	657.281		58 Tiền Giang	148	309	3.396	66.009	1.662.600	22	3.213	870.854	
39 Long An	86	386	3.067	54.010	2.295.050	90	9.178	1.161.047		59 Trà Vinh	268	270	1.842	28.621	1.194.558	45	7.156	190.750	
40 Nam Định	61	167	1.772	3.637	878.897	27	13.484	369.216		60 Tuyên Quang	78	265	3.441	18.141	1.042.212	118	68.106	430.158	
41 Nghệ An	109	829	6.077	11.699	3.280.054	631	279.035	1.204.108		61 Vĩnh Long	144	194	1.707	26.250	860.399	78	8.660	141.530	
42 Ninh Bình	97	221	971	5.127	307.160	33	77.810	346.896		62 Vĩnh Phúc	130	150	2.036	1.068	66.244	6	2.130	189.855	
43 Ninh Thuận	48	123	907	1.250	103.486	28	4.640	28.774		63 Yên Bái	43	212	2.471	5.218	423.253	127	12.792	175.643	
44 Phú Thọ	63	323	2.861	17.503	2.734.288	854	251.817	1.420.897											
45 Phú Yên	107	165	1.167	3.370	670.772	85	197.206	387.721											
46 Quảng Bình	54	179	1.757	10.749	1.506.336	155	126.381	446.922											
47 Quảng Nam	70	420	2.554	2.819	294.290	126	77.449	453.510											

06 HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ VÀ CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT GRASSROOTS CONCILIATION AND ACCESS TO LAW STANDARDS

6.1. Hòa giải ở cơ sở

Hoạt động hòa giải ở cơ sở tiếp tục có nhiều đóng góp tích cực xây dựng môi đoàn kết, tình làng nghĩa xóm trong cộng đồng dân cư, giúp giảm thiểu tranh chấp, giảm bớt các vụ việc phải chuyển đến Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết, tiết kiệm thời gian, kinh phí cho Nhà nước.

Cả nước có 88.765 tổ hòa giải ở cơ sở với 548.367 hòa giải viên, trong đó số lượng hòa giải viên có trình độ chuyên môn luật là 13.695 người (chiếm 2,5%).

Biểu đồ 6.1.1: Số hòa giải viên chia theo trình độ chuyên môn

Figure 6.1.1: The number of grassroots conciliation practitioners by qualification



Năm 2020, tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải là 129.732 vụ việc, trong đó hòa giải thành được 102.613 vụ việc, chiếm tỷ lệ 80,57% (tăng 2,11% so với 2019).

In 2020, the total number of cases receiving conciliation is 129,732 cases, of which completed 102,613 cases, accounting for 80,57% (in creased 2,11% compared to 2019).

Biểu đồ 6.1.2: So sánh kết quả hòa giải trong 2 năm 2019 và 2020
Figure 6.1.2: Comparison of grassroots conciliation in 2019 and 2020



6.1. Mediation at the grassroots

Grassroots conciliation activities continue to make many positive contributions to building solidarity and camaraderie in the community, helping to reduce disputes and reduce cases that have to be brought before courts or competent state agencies for resolution, thereby saving time and money for the State.

There are 88,765 grassroots conciliation teams with 548,367 conciliators nationwide, including 13,695 conciliators with legal qualifications (accounting for 2,5%).

6.2. Chuẩn tiếp cận pháp luật

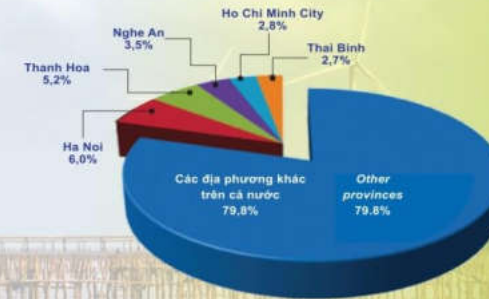
Năm 2020, cả nước có 9.340 xã, phường, thị trấn được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Trong đó, một số địa phương có số lượng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật cao so với mặt bằng chung của cả nước như: Hà Nội, Thanh Hóa, Nghệ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Thái Bình...

6.2. Access to law standards

In 2020, there are 9,340 communes, wards and townships recognized as having met the legally-prescribed access-to-law standards. Communes, wards and townships in a number of cities/provinces, such as Hanoi, Thanh Hoa, Nghe An, Ho Chi Minh City, Thai Binh, have reached standards that are higher than the access-to-law standards.

Biểu đồ 6.2: Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

Figure 6.2: Number of communes, wards, towns that meet the access-to-law standards



Bảng 6: Tổ chức và kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở; Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

Table 6: Results of grassroots conciliation activities; Number of communes, wards and towns meeting the access-to-law standards

	Số tổ hòa giải (Tổ) Number of conciliation teams (team)	Số hòa giải viên (Người) Number of conciliators (person)	Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải (bao gồm số vụ chưa giải quyết xong kỳ trước chuyển sang) (Vụ việc) Total number of cases filed for conciliation (including the number of pending cases carried over from the previous period) (Case)		Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Số xã, phường, thị trấn) Number of commune-level units achieved access to law standards (Number of communes, Number of wards and townships)	
			(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số - Total	88.765	548.367	129.732	102.613	7.235	2.105
1. An Giang	260	5.590	2.660	2.437	116	37
2. Bà Rịa - Vũng Tàu	562	3.628	727	645	47	35
3. Bạc Liêu	516	3.267	2.488	1.965	48	13
4. Bắc Giang	2.128	14.378	2.562	2.020	149	22
5. Bắc Kạn	1.302	6.673	818	651	93	12
6. Bắc Ninh	816	5.378	927	578	90	29
7. Bến Tre	503	7.464	1.694	1.487	91	4

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
8. Bình Dương	591	4.239	1.460	1.244	40	48
9. Bình Định	1.126	8.285	1.612	1.279	106	42
10. Bình Phước	758	5.512	1.291	803	35	22
11. Bình Thuận	696	4.322	2.160	1.608	88	27
12. Cà Mau	679	5.677	2.797	1.951	72	8
13. Cao Bằng	1.453	7.771	1.390	901	74	13
14. Cần Thơ	608	3.979	2.653	2.158	36	42
15. Đà Nẵng	1.497	7.803	327	299	11	43
16. Đắk Lắk	2.496	15.480	2.552	1.718	134	30
17. Đắk Nông	708	4.167	753	493	49	5
18. Điện Biên	1.436	7.828	1.710	1.317	97	14
19. Đồng Nai	952	5.087	2.357	1.829	115	44
20. Đồng Tháp	724	4.190	4.190	3.462	113	27
21. Gia Lai	1.580	9.527	2.343	1.995	145	35
22. Hà Giang	2.089	11.274	3.224	2.729	134	30
23. Hà Nam	683	4.637	1.997	766	83	26
24. Hà Nội	4.975	32.075	5.614	4.581	371	167
25. Hà Tĩnh	1.971	13.094	924	752	181	19
26. Hải Dương	1.363	9.748	2.284	1.725	172	55
27. Hải Phòng	2.432	12.947	1.792	1.234	140	74

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
28	Hau Giang	531	2.671	2.096	1.918	51	23
29	Hoa Binh	1.306	9.696	657	464	86	15
30	Ho Chi Minh City	2.184	11.767	1.696	1.388	43	218
31	Hung Yen	910	6.563	1.232	1.048	128	22
32	Khanh Hoa	981	4.866	789	673	91	38
33	Kien Giang	953	6.032	4.482	3.689	116	28
34	Kon Tum	759	5.164	675	612	82	16
35	Lai Chau	956	5.256	1.570	1.365	94	11
36	Lang Son	1.864	11.457	3.866	2.842	175	19
37	Lao Cai	1.550	7.357	1.927	1.566	108	22
38	Lam Dong	1.393	7.979	2.258	1.688	105	31
39	Long An	1.011	6.175	1.519	1.369	180	27
40	Nam Dinh	3.429	19.375	1.081	739	123	48
41	Nghé An	3.817	26.281	4.307	3.082	284	39
42	Ninh Binh	1.693	9.977	638	627	106	7
43	Ninh Thuan	400	2.604	933	645	42	17
44	Phu Tho	2.328	13.786	2.472	1.797	200	28
45	Phu Yen	575	4.045	1.298	905	80	21
46	Quang Binh	1.218	8.168	1.173	908	115	23
47	Quang Nam	1.243	6.892	2.241	1.852	191	34

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
48	Quang Ngai	974	6.919	2.831	2.393	109	21
49	Quang Ninh	1.544	8.951	2.209	1.733	95	79
50	Quang Tri	824	5.577	637	506	96	20
51	Soc Trang	784	4.261	3.939	3.294	77	28
52	Son La	2.503	12.835	2.082	1.594	94	12
53	Tay Ninh	546	3.789	1.015	836	68	18
54	Thai Binh	1.732	13.063	2.448	1.907	232	18
55	Thai Nguyen	2.191	14.948	1.613	1.033	106	40
56	Thanh Hoa	4.349	26.822	5.648	4.154	419	70
57	Thua Thien Hue	1.148	6.563	1.085	872	97	42
58	Tien Giang	1.041	6.748	1.720	1.559	141	29
59	Tra Vinh	795	6.104	1.953	1.504	79	20
60	Tuyen Quang	1.699	10.548	5.596	4.734	119	14
61	Vinh Long	753	5.705	1.643	1.441	83	20
62	Vinh Phuc	1.272	6.806	1.326	961	66	20
63	Yen Bai	1.383	8.447	2.551	2.288	144	24

07 KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ RESULTS OF CIVIL JUDGMENT ENFORCEMENT

(Số liệu thống kê từ ngày 01/10/2019 đến ngày 30/9/2020)
(Statistics from October 1, 2019 to September 30, 2020)

7.1. Kết quả thi hành án dân sự về việc:

- Số phải thi hành: 886.829 việc, trong đó số việc có điều kiện thi hành là 709.505 việc.
- Đã thi hành xong 577.582 việc, giảm 2.306 việc (giảm 0,40%) so với cùng kỳ năm 2019; đạt tỉ lệ 81,41%, tăng 2,83% so với cùng kỳ năm 2019, vượt chỉ tiêu được giao 1,41%.

7.2. Kết quả thi hành án dân sự về tiền:

- Số phải thi hành: 264.911.557.275 nghìn đồng, trong đó số có điều kiện thi hành là 134.115.742.761 nghìn đồng.
- Đã thi hành xong là 53.779.842.312 nghìn đồng, tăng 971.609.646 nghìn đồng (tăng 1,84%) so với cùng kỳ năm 2019; đạt tỉ lệ 40,10% (tăng 4,64%) so với cùng kỳ năm 2019, vượt chỉ tiêu được giao 2,10%. Trên toàn quốc, có 44 địa phương hoàn thành cả 02 chỉ tiêu được giao về việc và về tiền.

7.1. Results of civil judgment enforcement disaggregated by cases:

- Number of cases subject to enforcement: 886,829 cases, including 709,505 enforceable cases.
- Number of already-enforced cases is 577,582, a decrease of 2,306 cases (0.40%) in comparison with 2019; accounts for 81.41%, an increase by 2.83% in comparison with 2019, exceeding the assigned target by 1.41%.

7.2 Results of civil judgment enforcement disaggregated by amount of money:

- Amount of money to be collected from the enforcement: VND 264,911,557,275,000, including VND 134,115,742,761,000 to be collected from enforceable cases.
- Amount of money already collected from the enforcement is VND 53,779,842,312,000, an increase of VND 971,609,646,000 (an increase by 1.84%) in comparison with 2019; accounts for 40.10% (an increase by 4.64%) in comparison with 2019, exceeding the assigned target by 2.10%. There are 44 cities/provinces nationwide that achieved the two assigned targets in terms of cases and money.

Biểu đồ 7.1: Kết quả THADS về việc

Figure 7.1: Result of civil judgment enforcement disaggregated by cases



Bảng 7.1: Kết quả THADS về việc
Table 7.1: Result of civil judgment enforcement disaggregated by cases

Tổng số Total	Tổng số phải thi hành (việc) Amount of cases subject to enforcement (case)						Số chuyển ký sau (việc) Carried over to the next case (%)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện (%) Already enforced cases among enforceable cases (%)
	Chia ra - Breakdown:							
	Có điều kiện thi hành enforceable	Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng) Non-enforceable Postponed (excluding cases that are monitored separately)	Hoàn thi hành án (trừ điểm c k1, D48) Suspended	Tạm đình chỉ thi hành án				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
Tổng số - Total	886.829	709.505	577.582	168.448	8.314	562	309.247	81.41
Trong đó - In which:								
1 An Giang	16.401	14.301	11.597	3.842	252	6	6.804	81.09
2 Bà Rịa - Vũng Tàu	14.005	11.851	9.785	1.939	203	12	4.220	82.57
3 Bắc Liêu	12.832	10.823	7.442	1.846	59	4	5.090	70.08
4 Bắc Giang	12.512	10.862	9.065	1.629	143	8	3.447	83.46
5 Bắc Kạn	2.504	2.205	2.109	298	1	0	396	95.60
6 Bắc Ninh	8.599	7.589	6.438	895	111	4	2.161	84.83
7 Bắc Trà	20.120	16.354	13.387	3.408	350	8	6.733	81.86
8 Bình Dương	24.035	20.794	16.751	2.665	536	40	7.284	80.56
9 Bình Định	10.255	8.353	7.027	1.757	139	6	3.228	84.13
10 Bình Phước	16.496	13.918	10.524	2.457	113	8	5.972	75.61
11 Bình Thuận	18.167	14.493	11.342	3.543	101	30	6.825	78.26
12 Cà Mau	22.867	17.256	13.861	5.339	258	14	9.006	80.33
13 Cao Bằng	2.725	2.415	2.348	305	4	1	377	97.23
14 Cần Thơ	15.506	11.554	9.300	3.805	138	9	6.206	80.49
15 Đà Nẵng	11.420	8.832	6.017	2.551	20	17	5.403	68.13
16 Đắk Lắk	19.938	17.071	13.997	2.656	203	8	5.941	81.99
17 Đắk Nông	8.037	6.487	5.047	1.413	132	5	2.990	77.80
18 Điện Biên	3.179	2.879	2.658	292	8	0	521	92.32
19 Đồng Nai	29.446	22.404	17.925	6.739	289	14	11.521	80.01
20 Đồng Tháp	23.727	19.305	16.423	4.267	143	12	7.304	85.07
21 Gia Lai	15.863	10.962	8.720	4.543	151	7	6.943	79.55
22 Hà Giang	3.237	2.987	2.809	236	12	2	428	94.04
23 Hà Nam	3.386	2.709	2.323	670	0	7	1.083	85.75
24 Hà Nội	50.959	40.178	32.394	10.488	238	57	18.565	80.63
25 Hà Tĩnh	4.870	4.359	3.919	509	1	1	951	89.91
26 Hải Dương	10.474	8.731	7.284	1.718	20	5	3.190	83.43
27 Hải Phòng	14.571	10.565	8.769	3.995	7	4	5.802	83.00

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
28 Hậu Giang	10.738	8.546	5.926	2.067	122	3	4.812	89.34
29 Hòa Bình	5.118	4.765	4.284	348	7	0	834	89.34
30 Hồ Chí Minh City	101.102	72.017	58.562	27.770	1.206	109	42.540	81.32
31 Hưng Yên	6.645	5.799	4.884	753	93	0	1.761	84.22
32 Khánh Hòa	13.833	10.569	8.791	3.238	23	3	5.042	83.18
33 Kiên Giang	19.128	14.865	11.752	4.274	281	8	7.376	80.89
34 Kon Tum	5.005	4.415	3.738	587	3	0	1.267	84.67
35 Lai Châu	1.860	1.806	1.722	54	0	0	138	95.35
36 Lạng Sơn	6.172	5.578	5.047	568	4	2	1.125	90.48
37 Lào Cai	5.360	4.826	4.419	516	11	5	941	91.53
38 Lâm Đồng	15.163	12.234	9.098	2.802	116	11	6.064	74.37
39 Long An	28.625	22.259	17.984	6.046	309	11	10.641	80.79
40 Nam Định	6.764	6.053	5.186	649	57	5	1.578	85.68
41 Nghệ An	19.441	17.009	14.186	2.368	39	5	5.255	83.40
42 Ninh Bình	5.587	4.664	3.546	900	3	0	2.021	76.03
43 Ninh Thuận	6.982	5.542	4.573	1.397	41	2	2.409	82.52
44 Phú Thọ	11.403	9.688	7.920	1.889	44	2	3.483	81.92
45 Phú Yên	8.212	6.643	5.411	1.386	181	2	2.801	81.45
46 Quảng Bình	4.054	3.624	3.136	425	4	1	918	86.53
47 Quảng Nam	9.816	8.286	7.021	1.491	38	1	2.795	84.73

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
48 Quảng Ngãi	8.060	6.449	5.024	1.543	61	7	3.036	77.90
49 Quảng Ninh	10.470	9.367	7.851	1.075	25	3	2.619	83.02
50 Quảng Trị	3.739	3.426	2.932	305	6	2	807	85.58
51 Sóc Trăng	15.200	12.490	10.188	2.577	127	6	5.012	81.57
52 Sơn La	6.278	5.844	5.022	424	1	9	1.256	85.93
53 Tây Ninh	28.163	21.647	15.840	6.311	173	32	12.323	73.17
54 Thái Bình	7.502	6.186	5.275	1.313	0	3	2.227	85.27
55 Thái Nguyên	10.974	9.086	7.931	1.839	41	8	3.043	87.29
56 Thanh Hóa	18.502	16.069	13.817	2.412	18	3	4.855	84.74
57 Thừa Thiên Huế	6.190	4.837	4.091	1.340	8	5	2.099	84.58
58 Tiền Giang	23.242	17.404	13.651	5.035	791	12	9.591	78.44
59 Trà Vinh	21.448	16.074	12.912	4.792	580	2	8.536	80.33
60 Tuyên Quang	5.402	4.727	4.233	619	56	0	1.169	89.55
61 Vĩnh Long	18.105	13.402	10.823	4.475	218	10	7.282	80.76
62 Vĩnh Phúc	8.025	7.340	6.208	664	21	0	1.817	84.58
63 Yên Bái	5.914	5.423	4.888	487	4	0	1.026	90.13

Biểu đồ 7.2: Kết quả THADS về tiền
Figure 7.2: Results of civil judgment enforcement disaggregated by amount of money



52 Làng Kho cá Vũ Đại - Hà Nam Vu Dai Braised Fish Village, Hà Nam

Bảng 7.2: Kết quả THADS về tiền
Table 7.2: Results of civil judgment enforcement by amount of money

	Tổng số phải thi hành (1.000 đồng) Amount of money to be collected (VND 1,000)								
	Tổng số Total	Chia ra - Classification						Số chuyển kỳ sau (1.000 đồng) Carried over to next year (VND 1,000)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện (%) Already enforced cases among enforceable case (%)
		Có điều kiện thi hành Enforceable	Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng) Non-enforceable (excluding cases that are monitored separately)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c.k1, Đ.48) Postponed (except Art. 48.1.c)	Tạm đình chỉ thi hành án Suspended	Tổng số Total	Trong đó: thi hành xong Already enforced		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		
Tổng số - Total	264.911.557.275	134.115.742.761	53.779.842.312	112.067.298.333	12.779.381.958	5.949.134.224	211.131.714.964	40,10	
Trong đó - In which:									
1 An Giang	3.797.414.146	1.702.041.209	972.044.875	1.821.068.534	246.145.714	28.157.689	2.825.369.271	57,11	
2 Bà Rịa - Vũng Tàu	2.922.964.069	1.563.367.452	803.669.912	1.242.394.681	113.640.359	13.371.597	2.119.294.157	51,74	
3 Bạc Liêu	964.824.718	545.902.136	183.701.990	430.248.206	8.223.167	451.207	801.122.728	33,65	
4 Bắc Giang	1.098.966.814	631.079.549	261.406.148	374.079.660	91.152.825	2.654.780	837.560.666	41,42	
5 Bạc Kạn	64.053.189	34.710.694	14.379.020	29.335.077	7.418	-	49.674.169	41,43	
6 Bắc Ninh	1.730.966.440	903.544.670	366.370.608	428.510.898	383.457.896	15.452.976	1.364.595.832	40,55	
7 Bến Tre	1.386.598.109	908.804.953	447.793.913	404.734.080	65.169.057	7.890.017	938.804.195	49,27	

Trang trại nuôi tôm tại Giao Thủy, Nam Định

Shrimp breeding farm of Giao Thuy, Nam Dinh

53

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
8 Bình Dương	6.866.861.573	4.004.064.107	1.999.911.553	1.362.462.466	347.199.716	1.152.535.364	4.866.950.120	49,94	23 Hà Nam	878.539.668	763.430.715	69.713.172	114.096.895	-	1.012.058	808.826.496	9,13
9 Bình Định	1.267.867.144	593.331.517	267.047.515	1.133.921.177	60.640.209	94.241	1.520.639.029	45,01	24 Hà Nội	42.152.601.424	21.160.608.356	7.194.984.366	16.822.611.489	3.876.730.968	292.650.611	34.957.617.058	34,00
10 Bình Phước	2.190.763.033	1.256.012.033	361.246.806	813.933.959	122.332.639	7.484.402	1.818.516.227	30,35	25 Hà Tĩnh	316.974.259	171.309.950	96.126.762	145.466.979	1.405	195.925	220.847.497	56,11
11 Bình Thuận	2.124.245.390	898.527.677	358.979.968	751.701.169	470.414.501	3.602.043	1.765.265.422	39,95	26 Hải Dương	1.038.122.632	429.872.460	208.765.854	503.556.035	28.243.331	76.450.806	829.356.778	48,56
12 Cà Mau	4.508.905.337	1.264.404.651	716.994.882	3.113.747.823	89.852.106	80.900.567	3.651.910.455	55,82	27 Hải Phòng	7.662.730.825	4.023.051.340	1.355.010.069	3.120.961.442	496.715.661	16.002.382	6.307.720.756	33,68
13 Cao Bằng	102.379.701	57.910.876	42.551.002	41.372.278	-3.052.287	44.278	58.828.699	73,48	28 Hậu Giang	834.579.117	515.415.042	178.401.577	295.135.221	23.732.437	296.417	696.177.540	34,61
14 Cần Thơ	3.897.273.936	1.520.427.144	635.575.344	1.079.563.110	184.749.710	12.633.972	3.061.696.592	41,80	29 Hòa Bình	273.060.416	118.990.673	60.566.636	151.233.934	2.835.809	-	213.493.780	50,05
15 Đà Nẵng	11.338.520.596	6.088.167.945	394.272.441	4.989.491.299	133.089.290	127.772.072	10.944.248.155	6,48	30 Hồ Chí Minh City	106.969.997.843	55.695.177.524	23.819.717.218	43.853.568.209	3.646.453.924	3.774.798.186	83.150.280.625	42,61
16 Đắk Lắk	1.718.383.545	912.174.686	328.912.908	651.713.134	163.841.890	1.053.825	1.390.470.637	30,06	31 Hưng Yên	1.459.739.295	1.101.040.157	461.156.680	342.671.055	16.028.083	-	998.582.615	41,88
17 Đắk Nông	987.745.512	330.649.019	103.768.395	578.615.168	78.385.134	96.191	883.977.117	31,38	32 Khánh Hòa	2.492.550.219	1.628.770.712	844.674.711	855.059.891	7.548.589	1.171.026	1.647.875.508	51,86
18 Điện Biên	178.957.199	124.056.051	63.593.089	39.741.728	16.158.520	-	96.364.110	67,38	33 Kiên Giang	2.315.192.051	1.304.128.969	686.336.485	878.006.075	127.685.416	5.371.601	1.728.855.566	44,96
19 Đồng Nai	4.345.104.600	1.936.306.694	913.506.316	2.135.074.710	262.450.002	9.181.054	3.431.598.344	47,13	34 Kon Tum	514.423.088	343.211.431	150.227.664	169.093.348	2.119.209	-	364.196.324	43,77
20 Đồng Tháp	1.618.091.306	844.259.056	456.403.700	1.006.063.604	65.156.871	2.611.775	1.461.687.606	54,06	35 Lai Châu	19.107.755	17.101.961	11.248.066	2.005.794	-	-	7.859.689	65,77
21 Gia Lai	1.809.022.557	616.570.644	245.785.990	806.971.589	42.383.737	143.101.366	1.363.241.567	39,86	36 Lạng Sơn	324.705.939	227.397.129	103.365.988	81.881.368	15.342.366	85.056	221.339.951	45,46
22 Hà Giang	1.440.956.026	63.444.667	37.180.469	1.384.906.561	2.341.465	265.433	1.403.777.557	69,57	37 Lào Cai	543.712.262	283.348.195	146.418.675	190.497.132	54.974.906	14.902.029	397.293.587	51,67

54 Đèo Pha Đin - Điện Biên

Pha Din Pass, Dien Bien

55

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		
38	Lam Dong	2.457.554.687	1.282.799.651	467.862.495	1.080.131.968	82.342.297	12.280.751	1.989.692.192	36,47	53	Tay Ninh	2.648.281.409	1.384.275.331	543.588.723	1.138.967.736	102.645.056	22.393.267	2.104.692.687	39,27
39	Long An	8.111.085.013	4.042.114.269	1.571.737.154	3.788.380.218	272.173.563	8.436.963	6.539.347.859	38,88	54	Thai Binh	872.544.689	240.597.555	102.483.156	631.870.114	-	77.020	770.061.533	42,80
40	Nam Dinh	620.191.081	234.162.814	104.327.159	293.718.486	92.226.156	82.625	515.863.922	44,55	55	Thai Nguyen	607.673.774	259.224.497	135.766.131	265.763.405	74.342.224	8.343.648	471.907.643	52,37
41	Nghi An	1.719.511.199	999.360.302	404.436.921	638.828.277	27.893.680	53.598.940	1.315.072.278	40,47	56	Thanh Hoa	1.815.205.256	791.650.694	329.822.616	984.319.038	38.558.905	676.619	1.485.382.640	41,66
42	Ninh Binh	562.039.572	313.109.998	129.139.748	246.186.229	2.743.345	-	432.899.824	41,24	57	Thua Thien Hue	896.568.656	540.570.202	279.713.385	348.531.367	4.215.418	3.251.669	616.855.271	51,74
43	Ninh Thuan	551.650.854	368.944.630	144.227.733	178.222.242	11.067.568	6.296.004	407.323.121	40,18	58	Tien Giang	2.446.216.415	1.368.717.540	790.908.805	921.436.516	155.547.072	515.267	1.655.307.610	57,78
44	Phu Tho	2.130.554.044	1.601.975.422	1.127.642.294	450.129.559	16.760.759	1.662.304	1.002.915.750	67,85	59	Tra Vinh	999.192.147	501.170.908	218.838.971	385.052.630	112.912.009	56.600	780.353.176	43,67
45	Phu Yen	1.676.479.419	503.143.886	160.419.419	1.062.977.181	53.007.584	250.758	1.518.080.000	28,49	60	Tuyen Quang	270.451.888	79.796.426	47.685.074	181.432.605	9.222.857	-	222.766.814	59,76
46	Quang Binh	2.128.614.201	601.246.567	74.567.768	1.517.707.905	4.610.711	3.249.016	2.052.246.433	12,40	61	Vinh Long	2.339.069.622	602.485.207	295.208.102	1.598.931.348	127.835.900	9.817.167	2.043.861.520	40,00
47	Quang Nam	1.580.901.038	386.019.001	146.563.842	1.285.289.985	29.483.342	10.620	1.434.237.196	51,24	62	Vinh Phuc	515.005.229	306.265.224	130.256.412	156.031.589	52.708.436	-	384.748.817	42,53
48	Quang Ngai	1.042.163.817	710.134.752	289.912.567	304.790.321	5.912.316	21.316.423	752.641.220	40,77	63	Yen Bai	261.155.997	65.079.427	30.737.097	94.650.022	101.426.548	-	230.418.900	47,23
49	Quang Ninh	1.389.874.368	547.156.774	261.180.021	713.003.243	28.371.952	1.142.399	1.128.494.347	40,36										
50	Quang Tri	397.462.687	197.795.750	74.710.349	216.072.240	3.267.930	316.867	312.762.338	44,53										
51	Soc Trang	1.070.798.060	969.004.104	432.002.370	660.998.667	130.441.512	2.356.795	1.247.795.668	43,37										
52	Son La	390.400.320	276.173.103	156.544.718	54.060.683	52.000	180.534	173.921.804	56,68										

08 HỘ TỊCH CIVIL STATUS

8.1. Đăng ký khai sinh: 3.223.382 trường hợp

a. Trong nước

- Đăng ký mới: 2.044.486 trường hợp (giảm 0,8% so với năm 2019);
- Đăng ký lại: 1.173.507 trường hợp (tăng 25,37% so với năm 2019).

b. Nước ngoài

- 5.389 trường hợp khai sinh có yếu tố nước ngoài (giảm 18,31%).

8.2. Đăng ký khai tử: 600.575 trường hợp

a. Trong nước

- Đăng ký mới: 583.751 trường hợp (tăng 4,59% so với năm 2019);
- Đăng ký lại: 15.982 trường hợp (tăng 7,57% so với năm 2019).

b. Nước ngoài

- 842 trường hợp khai tử có yếu tố nước ngoài (giảm 23,03% so với năm 2019).

8.3. Đăng ký kết hôn: 659.473 cặp

a. Trong nước

- Đăng ký mới: 627.660 trường hợp (giảm 10,63% so với năm 2019);
- Đăng ký lại: 25.033 trường hợp (tăng 9,02% so với năm 2019).

b. Nước ngoài

- 6.780 trường hợp (giảm 69,81% so với năm 2019).

8.1. Birth registration: 3,223,382 cases

a. Domestic

- New registration: 2,044,486 cases (a decrease by 0.8% compared to 2019);
- Re-registration: 1,173,507 cases (an increase by 25.37% compared to 2019).

b. Foreign

- 5,389 cases of birth registration with foreign elements involved (a decrease by 18.31%).

8.2. Death registration: 600,575 cases

a. Domestic

- New registration: 583,751 cases (an increase by 4.59% compared to 2019);
- Re-registration: 15,982 cases (an increase by 7.57% compared to 2019).

b. Foreign

- 842 cases of death with foreign elements involved (a decrease by 23.03% compared to 2019).

8.3. Marriage registration: 659,473 cases

a. Domestic

- New registration: 627,660 cases (a decrease by 10.63% compared to 2019);
- Re-registration: 25,033 cases (an increase by 9.02% compared to 2019).

b. Foreign

- 6,780 cases (a decrease by 69.81% compared to 2019).

Bảng 8: Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn cả nước
Table 8: Result of birth, death and marriage registration nationwide

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN TRONG NƯỚC Results of registration of birth, daily and marriage in the country nationwide														KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI Results of registration of birth, death and marriage with foreign elements involved		
TỔNG SỐ Total	ĐĂNG KÝ KHAI SINH BIRTH REGISTRATION (Trường hợp - Case)			ĐĂNG KÝ KHAI TỬ DEATH REGISTRATION (Trường hợp - Case)	ĐĂNG KÝ KẾT HÔN (Cặp) MARRIAGE REGISTRATION (Couple)			ĐK khai sinh (trường hợp) Birth Registration (Case)	ĐK khai tử (trường hợp) Death Registration (Case)	Số người mất trên 16 tuổi trong nước đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài (Người) Vietnamese citizens getting married with foreigners apply for Registration (Person)	(12)	(13)	(14)			
	Đăng ký mới - New Registration				Đăng ký lại - Re-Registration											
	Chia ra - Breakdown	ĐK quá hạn Overdue Registration	Re-Registration		Chia ra - Breakdown	ĐK quá hạn Overdue Registration	Re-Registration									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)			
Tổng số - Total	2.044.486	1.404.512	639.974	296.363	1.173.507	563.751	424.992	158.769	15.982	627.660	25.033	5.389	842	6.780		
1 An Giang	45.025	27.332	17.693	10.484	3.141	20.142	13.750	6.392	146	16.448	113	77	16	172		
2 Ba Ria - Vung Tau	22.462	16.368	6.114	2.477	17.032	5.923	4.870	1.053	29	9.027	267	140	45	191		

09 CHỨNG THỰC ATTESTATION

- Số bản sao được chứng thực: 94.845.651 bản (giảm 5,3% so với năm 2019);
 - Số việc chứng thực chữ ký (bao gồm chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản và chứng thực chữ ký người dịch): 6.868.484 việc (giảm 3,52% so với năm 2019);
 - Số việc chứng thực hợp đồng giao dịch: 1.522.826 việc (tăng 15,7% so với năm 2019).

- Attested copies: 94,845,651 copies (a decrease by 5.3% in comparison with 2019);
 - Number of signature attestation cases (including attestation of signature in papers and documents, and of translator's signature): 6,868,484 cases (a decrease by 3.52% in comparison with 2019);
 - Number of attested contracts: 1,522,826 cases (an increase by 15.7% in comparison with 2019).

Biểu đồ 9.1: Số lượng bản sao được chứng thực chia theo thẩm quyền
 Figure 9.1: Number of attested copies according to competence



Biểu đồ 9.2: Số lượng việc được chứng thực chia theo lĩnh vực
 Figure 9.2: Attested cases disaggregated by fields



Bảng 9.1: Kết quả chứng thực
 Table 9.1: Result of attestation

	Chứng thực bản sao (Bản) Attestation of copy (Copy)	Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản (Việc) Attestation of signature in documents/papers (Case)	Chứng thực chữ ký người dịch (Việc) Attestation of translator's signature (Case)	Chứng thực hợp đồng, giao dịch (Việc) Attestation of contract (Case)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số - Total	94.845.651	6.241.877	626.607	1.522.826
I TÀI UBND CẤP XÃ / By commune-level People's Committee	74.605.410	5.197.151		1.519.085
II TÀI PHÒNG TƯ PHÁP / By Divisions of Justice	3.133.027	46.370	625.722	3.741
III TÀI CÁC CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO Ở NƯỚC NGOÀI / By diplomatic missions	994	22.015	885	
IV TÀI PHÒNG CC, VĂN PHÒNG CC / By notary public's office, notary offices	17.106.220	976.341		

Bảng 9.2: Kết quả chứng thực tại UBND cấp xã
 Table 9.2: Attestation by commune-level People's Committees

	Chứng thực bản sao (Bản) Attestation of copy (Copy)	Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản (Việc) Attestation of signature in documents/papers (Case)	Chứng thực hợp đồng, giao dịch (Việc) Attestation of contract (Case)
	(1)	(2)	(3)
Tổng số - Total	74.605.410	5.197.151	1.519.085
1 An Giang	674.948	71.363	12.332
2 Ba Rịa - Vũng Tàu	901.505	112.038	33
3 Bạc Liêu	367.368	24.268	22.499
4 Bắc Giang	1.327.230	56.452	44.303
5 Bắc Kan	227.139	9.201	6.906
6 Bắc Ninh	1.135.224	35.144	3.275
7 Bến Tre	887.387	97.161	79.392
8 Bình Dương	1.891.654	302.709	6.826
9 Bình Định	1.098.342	39.589	26.494
10 Bình Phước	340.136	45.335	6.518
11 Bình Thuận	522.807	68.305	28.675
12 Cà Mau	472.095	42.447	24.438
13 Cao Bằng	374.118	15.056	7.846
14 Cần Thơ	636.294	38.671	7.528

	(1)	(2)	(3)		(1)	(2)	(3)		
15	Da Nang	1.128.503	57.041	1.178	36	Lang Son	940.809	87.944	17.669
16	Dak Lak	1.981.103	78.700	43.418	37	Lao Cai	486.148	25.641	10.848
17	Dak Nong	387.766	12.221	11.404	38	Lam Dong	551.085	51.157	19.951
18	Dien Bien	602.218	8.525	4.694	39	Long An	1.028.254	85.355	31.402
19	Dong Nai	1.560.416	139.245	47.405	40	Nam Dinh	932.569	40.702	41.304
20	Dong Thap	659.976	71.143	66.165	41	Nghe An	2.176.830	129.455	74.031
21	Gia Lai	706.780	51.629	22.004	42	Ninh Binh	592.194	24.871	24.253
22	Ha Giang	449.608	24.665	8.303	43	Ninh Thuan	351.619	17.815	7.261
23	Ha Nam	442.099	24.115	5.329	44	Phu Tho	597.417	68.106	53.602
24	Ha Noi	8.269.211	348.028	16.404	45	Phu Yen	395.583	44.248	16.621
25	Ha Tinh	966.637	74.049	41.738	46	Quang Binh	783.452	21.868	36.234
26	Hai Duong	888.330	51.656	35.815	47	Quang Nam	1.163.113	33.900	16.050
27	Hai Phong	2.272.873	94.077	21.664	48	Quang Ngai	706.251	44.310	15.418
28	Hau Giang	381.862	17.262	12.447	49	Quang Ninh	1.093.809	77.803	19.488
29	Hoa Binh	621.086	22.647	15.286	50	Quang Tri	554.412	40.576	16.112
30	Ho Chi Minh City	14.330.576	1.373.654	11.781	51	Soc Trang	532.809	152.437	35.493
31	Hung Yen	1.030.006	36.494	4.714	52	Son La	1.039.491	52.598	8.441
32	Khanh Hoa	1.032.352	82.335	20.797	53	Tay Ninh	781.420	42.075	39.793
33	Kien Giang	719.668	50.167	30.721	54	Thai Binh	886.054	51.148	46.615
34	Kon Tum	248.912	27.016	14.870	55	Thai Nguyen	1.038.349	49.219	35.743
35	Lai Chau	861.899	4.814	5.736	56	Thanh Hoa	2.508.441	148.011	46.283

	(1)	(2)	(3)		(1)	(2)	(3)	(4)
57	Thua Thien Hue	512.485	28.545	16.524				
58	Tien Giang	601.145	56.896	43.190				
59	Tra Vinh	932.598	54.093	47.026				
60	Tuyen Quang	1.013.068	70.052	24.317				
61	Vinh Long	846.166	49.992	29.916				
62	Vinh Phuc	524.490	21.471	10.918				
63	Yen Bai	637.805	19.421	15.554				
Tổng số - Total					3.133.027	46.370	625.722	3.741
1	An Giang	46.134	204	3.475	22			
2	Ba Ria - Vung Tau	48.875	2.004	9.360	577			
3	Bac Lieu	10.529	48	1.635	1			
4	Bac Giang	13.523	21	611	1			
5	Bac Kan	9.253	3	0	0			
6	Bac Ninh	25.552	8	5.020	0			
7	Ben Tre	25.078	62	2.429	2			
8	Binh Duong	97.977	3.667	10.034	5			
9	Binh Dinh	18.006	66	1.745	12			
10	Binh Phuoc	32.587	796	229	12			
11	Binh Thuan	9.889	62	2.985	30			
12	Ca Mau	19.904	88	1.712	82			
13	Cao Bang	14.746	1	236	4			

Bảng 9.3: Kết quả chứng thực tại các Phòng Tư pháp
Table 9.3: Attestation by Divisions of Justice

Chứng thực bản sao (Bản)	Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản (Việc)	Chứng thực chữ ký người dịch (Việc)	Chứng thực hợp đồng, giao dịch (Việc)
Attestation of copy (Copy)	Attestation of signature in documents/papers (Case)	Attestation of translator's signature (Case)	Attestation of contract (Case)

	(1)	(2)	(3)	(4)	
14	Can Tho	40.881	178	6.970	480
15	Da Nang	245.708	2.038	14.387	29
16	Dak Lak	23.983	208	1.868	39
17	Dak Nong	4.683	0	76	0
18	Dien Bien	26.111	8	37	4
19	Dong Nai	34.685	800	7.827	5
20	Dong Thap	9.089	162	1.141	52
21	Gia Lai	10.814	10	784	15
22	Ha Giang	25.422	184	290	75
23	Ha Nam	19.133	17	963	0
24	Ha Noi	182.087	570	52.619	9
25	Ha Tinh	12.279	211	1.741	4
26	Hai Duong	11.929	8	1.622	0
27	Hai Phong	97.162	341	13.409	137
28	Hau Giang	8.853	26	435	0
29	Hoa Binh	10.087	20	151	15
30	Ho Chi Minh City	1.248.960	23.587	415.404	1
31	Hung Yen	27.235	63	433	0
32	Khanh Hoa	9.841	273	11.607	153
33	Kien Giang	50.748	164	3.904	49
34	Kon Tum	4.688	76	489	57
35	Lai Chau	6.423	0	127	3

	(1)	(2)	(3)	(4)	
36	Lang Son	59.258	1.784	1.580	48
37	Lao Cai	9.278	22	1076	25
38	Lam Dong	17.541	34	1.999	1
39	Long An	15.361	43	2.785	0
40	Nam Dinh	6.519	25	1200	38
41	Nghe An	9.663	18	873	5
42	Ninh Binh	7.821	19	594	5
43	Ninh Thuan	10.462	4.056	806	14
44	Phu Tho	20.828	13	1.121	1
45	Phu Yen	5.427	10	1.993	14
46	Quang Binh	15.192	13	1.605	16
47	Quang Nam	70.502	358	1.166	99
48	Quang Ngai	19.062	1.378	684	1.222
49	Quang Ninh	85.636	862	5.098	24
50	Quang Tri	14.738	116	2.456	69
51	Soc Trang	27.057	293	2.160	5
52	Son La	32.854	48	656	23
53	Tay Ninh	13.161	526	6.184	26
54	Thai Binh	5.564	45	128	73
55	Thai Nguyen	22.294	45	1.196	10
56	Thanh Hoa	19.992	174	1.229	19

Bảng 9.4: Kết quả chứng thực tại các tổ chức hành nghề công chứng
Table 9.4: Attestation by notary public's office, notary offices

	(1)	(2)	(3)	(4)	
57	Thua Thien Hue	36.001	87	7.170	37
58	Tien Giang	10.368	37	1.364	1
59	Tra Vinh	23.826	99	1.085	51
60	Tuyen Quang	20.386	59	682	20
61	Vinh Long	33.378	30	2.220	18
62	Vinh Phuc	6.014	101	753	0
63	Yen Bai	32.291	121	104	4

	Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản (Việc) Attestation of signature in documents/papers (Case)	Chứng thực bản sao (Bản) Attestation of copy (Copy)	
	(1)	(2)	
Tổng số - Total	17.106.220	978.341	
1	An Giang	165.221	9.692
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	413.238	9.805
3	Bạc Liêu	80.791	2.564
4	Bạc Giang	121.690	3.464
5	Bạc Kan	26.449	428
6	Bắc Ninh	72.691	3.787
7	Bến Tre	66.316	6.402
8	Bình Dương	693.417	55.878
9	Bình Định	164.700	4.868
10	Bình Phước	395.729	4.313
11	Bình Thuận	242.377	17.383
12	Cà Mau	45.822	1.096
13	Cao Bằng	83.667	2.707
14	Cần Thơ	283.075	10.764

	(1)	(2)
15	Da Nang	177.043
16	Dak Lak	208.110
17	Dak Nong	221.658
18	Dien Bien	17.829
19	Dong Nai	340.679
20	Dong Thap	131.080
21	Gia Lai	82.522
22	Ha Giang	65.866
23	Ha Nam	19.533
24	Ha Noi	4.222.185
25	Ha Tinh	95.499
26	Hai Duong	85.094
27	Hai Phong	443.340
28	Hau Giang	71.815
29	Hoa Binh	60.352
30	Ho Chi Minh City	4.201.486
31	Hung Yen	53.526
32	Khanh Hoa	172.542
33	Kien Giang	219.453

	(1)	(2)
34	Kon Tum	62.241
35	Lai Chau	4.391
36	Lang Son	16.053
37	Lao Cai	154.569
38	Lam Dong	302.531
39	Long An	323.780
40	Nam Dinh	84.969
41	Nghé An	194.871
42	Ninh Binh	37.258
43	Ninh Thuan	39.991
44	Phu Tho	65.463
45	Phu Yen	24.697
46	Quang Binh	193.759
47	Quang Nam	153.023
48	Quang Ngai	129.582
49	Quang Ninh	308.016
50	Quang Tri	41.941
51	Soc Trang	27.685
52	Son La	25.163

	(1)	(2)
53	Tay Ninh	131.108
54	Thai Binh	118.438
55	Thai Nguyen	37.905
56	Thanh Hoa	229.191
57	Thua Thien Hue	76.655
58	Tien Giang	95.628
59	Tra Vinh	62.042
60	Tuyen Quang	66.007
61	Vinh Long	99.185
62	Vinh Phuc	152.273
63	Yen Bai	102.980

10 NUÔI CON NUÔI ADOPTION

10.1. Nuôi con nuôi trong nước - Domestic adoption

Tổng số đã đăng ký cho 2.895 trường hợp nuôi con nuôi trong nước, giảm 85 trường hợp (giảm 3%) so với cùng kỳ năm 2019.
 Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi:
 - Dưới 01 tuổi: đã đăng ký cho 772 trường hợp trẻ em nam, giảm 92 trường hợp (giảm 11%) so với cùng kỳ năm 2019; đã đăng ký cho 728 trường hợp trẻ em nữ, tăng 4 trường hợp (tăng 1%) so với cùng kỳ năm 2019;
 - Từ 01 đến dưới 05 tuổi: đã đăng ký cho 416 trường hợp trẻ em nam, tăng 22 trường hợp (tăng 6%) so với cùng kỳ năm 2019; đã đăng ký cho 369 trường hợp trẻ em nữ, tăng 18 trường hợp (tăng 5%) so với cùng kỳ năm 2019;
 - Từ 05 tuổi trở lên: đã đăng ký cho 310 trường hợp trẻ em nam, giảm 16 trường hợp (giảm 5%) so với cùng kỳ năm 2019; đã đăng ký cho 297 trường hợp trẻ em nữ, giảm 23 trường hợp (giảm 7%) so với cùng kỳ năm 2019.

2,895 domestic adoption cases are registered, a decrease of 85 cases (a decrease by 3%) in comparison with 2019.

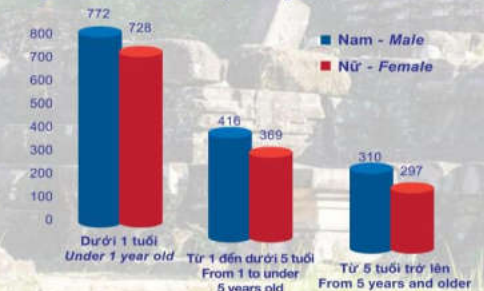
Disaggregated by the age of adopted children:

- Under 1 year old: 772 male children are adopted and registered, a decrease of 92 cases (a decrease by 11%) in comparison with 2019; 728 female children are adopted and registered, an increase of 4 cases (an increase by 1%) in comparison with 2019;

- From 1 to under 5 years old: 416 male children are adopted and registered, an increase of 22 cases (an increase by 6%) in comparison with 2019; 369 female children are adopted and registered, an increase of 18 cases (an increase by 5%) in comparison with 2019;

- 5 years old and older: 310 male children are adopted and registered, a decrease of 16 cases (a decrease by 5%) in comparison with 2019; 297 female children are adopted and registered, a decrease of 23 cases (a decrease by 7%) in comparison with 2019.

Biểu đồ 10.1: Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước
 Figure 10.1: Domestic adoption registration results



Bảng 10.1: Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước
Table 10.1: Domestic adoption registration results

	Tổng số Total	Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi Disaggregated by the age of adopted children						Người - Person		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		Dưới 1 tuổi Under 1 year old		Từ 1 đến dưới 5 tuổi From 1 to under 5 years old		Từ 5 tuổi trở lên 5 years old and older										
		Nam Male	Nữ Female	Nam Male	Nữ Female	Nam Male	Nữ Female									
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)									
Tổng số - Total	2.895	772	728	416	369	310	297	9	Bình Định	18	1	7	1	2	4	3
LỖ địa phương Cities/provinces	2.892	772	728	416	369	310	297	10	Bình Phước	13	4	4	1	2	1	1
1	75	24	17	6	9	13	6	11	Bình Thuận	42	2	11	7	9	9	4
2	38	7	9	3	5	4	10	12	Ca Mau	15	3	4	4	1	1	2
3	15	3	4	0	2	1	5	13	Cao Bằng	35	10	7	12	6	0	0
4	81	31	22	7	8	6	7	14	Cần Thơ	31	3	8	7	6	4	3
5	26	5	9	8	3	1	0	15	Đà Nẵng	18	5	3	1	2	3	4
6	35	19	10	4	1	1	0	16	Đắk Lắk	43	12	9	5	6	3	8
7	29	4	7	5	4	6	3	17	Đắk Nông	12	4	2	2	2	0	2
8	37	17	8	3	3	3	3	18	Điện Biên	64	18	19	5	8	6	8
								19	Đông Nai	88	21	19	5	6	21	16
								20	Đông Tháp	54	12	8	16	11	3	4
								21	Gia Lai	22	7	7	1	6	1	0
								22	Hà Giang	90	29	16	18	13	8	6
								23	Hà Nam	15	2	6	2	2	1	2
								24	Hà Nội	170	53	34	28	13	23	19
								25	Hà Tĩnh	30	2	14	6	2	4	2
								26	Hải Dương	53	13	19	4	5	9	3
								27	Hải Phòng	64	17	16	6	6	8	11
								28	Hậu Giang	22	3	3	7	3	1	5

29	Hòa Bình	49	15	11	15	5	1	2	49	Quang Ninh	110	30	36	11	13	8	10
30	Hồ Chí Minh City	200	33	23	28	19	51	46	50	Quang Trị	11	4	2	2	1	1	1
31	Hưng Yên	26	9	9	3	1	2	2	51	Sóc Trăng	52	10	9	11	8	4	10
32	Khánh Hòa	34	7	12	5	6	0	4	52	Sơn La	162	52	50	19	27	9	5
33	Kiên Giang	56	10	13	9	11	4	8	53	Tây Ninh	23	7	6	3	3	1	3
34	Kon Tum	13	3	1	4	4	1	0	54	Thái Bình	38	13	5	5	5	3	7
35	Lai Châu	62	15	15	12	15	3	2	55	Thái Nguyên	35	10	14	3	6	1	1
36	Lạng Sơn	45	12	10	7	7	4	5	56	Thanh Hóa	73	20	13	13	8	10	9
37	Lào Cai	40	14	15	3	5	2	1	57	Thừa Thiên Huế	13	3	5	2	3	0	0
38	Lâm Đồng	42	11	11	3	9	6	2	58	Tiền Giang	31	6	3	4	7	5	6
39	Long An	47	11	11	10	6	7	2	59	Trà Vinh	44	12	13	10	5	1	3
40	Nam Định	31	10	5	6	4	4	2	60	Tuyên Quang	41	15	19	3	2	2	0
41	Nghệ An	98	30	30	16	15	4	3	61	Vĩnh Long	35	6	7	5	5	4	8
42	Ninh Bình	24	8	11	1	2	2	0	62	Vĩnh Phúc	38	11	12	2	1	7	3
43	Ninh Thuận	17	7	4	1	1	2	2	63	Yên Bái	58	15	18	13	8	2	2
44	Phù Thọ	50	11	17	8	5	5	4	II. Tại cơ quan đại diện ở nước ngoài At diplomatic missions								
45	Phụ Yên	13	8	1	0	2	1	1									3
46	Quảng Bình	15	2	4	2	1	3	3									
47	Quảng Nam	22	8	5	2	1	4	2									
48	Quảng Ngãi	12	3	4	1	2	1	1									

10.2: Nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài
10.2: Foreign adoption

Đã đăng ký cho 246 trường hợp nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài, giảm 113 trường hợp (giảm 31,48%) so với cùng kỳ năm 2019.

Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi:

- Dưới 01 tuổi: đã đăng ký cho 18 trường hợp trẻ em nam, giảm 3 trường hợp (giảm 14,3%) so với cùng kỳ năm 2019; đã đăng ký cho 13 trường hợp trẻ em nữ, giảm 12 trường hợp (giảm 48%) so với cùng kỳ năm 2019;

- Từ 01 đến dưới 05 tuổi: đã đăng ký cho 60 trường hợp trẻ em nam, giảm 25 trường hợp (giảm 29,4%) so với cùng kỳ năm 2019; đã đăng ký cho 51 trường hợp trẻ em nữ, giảm 9 trường hợp (giảm 15%) so với cùng kỳ năm 2019;

- Từ 05 tuổi trở lên: đã đăng ký cho 55 trường hợp trẻ em nam, giảm 19 trường hợp (giảm 25,7%) so với cùng kỳ năm 2019; đã đăng ký cho 49 trường hợp trẻ em nữ, giảm 45 trường hợp (giảm 47,9%) so với cùng kỳ năm 2019.

246 foreign adoption cases are registered, a decrease of 113 cases (a decrease by 31.48%) in comparison with 2019.

Disaggregated by the age of adopted children:

- Under 1 year old: 18 boys male children are adopted and registered, a decrease of 3 cases (a decrease by 14.3%) in comparison with 2019; 13 female children are adopted and registered, a decrease of 12 cases (a decrease by 48%) in comparison with 2019;

- From 1 to under 5 years old: 60 male children are adopted and registered, a decrease of 25 cases (a decrease by 29.4%) in comparison with 2019; 51 female children are adopted and registered, a decrease of 9 cases (a decrease by 15%) in comparison with 2019;

- 5 years old and older: 55 male children are adopted and registered, a decrease of 19 cases (a decrease by 25.7%) in comparison with 2019; 49 female children are adopted and registered, a decrease of 45 cases (a decrease by 47.9%) in comparison with 2019.

Biểu đồ 10.2: Kết quả đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài
Figure 10.2: Foreign adoption registration results



Bảng 10.2: Kết quả đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài
Table 10.2: Foreign adoption registration results

Người - Person

	Tổng số Total	Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi Disaggregated by the age of adopted children					
		Dưới 1 tuổi Under 1 year old		Từ 1 đến dưới 5 tuổi From 1 to under 5 years old		Từ 5 tuổi trở lên 5 years old and older	
		Nam Male	Nữ Female	Nam Male	Nữ Female	Nam Male	Nữ Female
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số - Total	246	18	13	60	51	55	49
1 An Giang	3	0	1	0	0	1	1
2 Ba Rịa - Vũng Tàu	4	0	0	0	0	2	2
3 Bạc Liêu	1	0	0	1	0	0	0
4 Bắc Giang	5	1	1	0	1	0	2
5 Bắc Kan	5	0	0	0	0	2	3
6 Bắc Ninh	7	1	0	0	3	2	1
7 Bến Tre	2	0	0	0	0	1	1
8 Bình Dương	7	0	0	5	2	0	0
9 Bình Định	0	0	0	0	0	0	0
10 Bình Phước	1	0	0	0	0	0	1
11 Bình Thuận	6	0	0	1	2	2	1
12 Cà Mau	1	0	0	0	0	0	1
13 Cao Bằng	0	0	0	0	0	0	0
14 Cần Thơ	11	1	1	3	2	1	3

Tuong Ban (fermented condiment) Village, Hung Yen

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15 Đà Nẵng	13	3	2	4	2	1	1
16 Đắk Lắk	0	0	0	0	0	0	0
17 Đắk Nông	0	0	0	0	0	0	0
18 Điện Biên	0	0	0	0	0	0	0
19 Đồng Nai	5	0	0	0	1	2	2
20 Đồng Tháp	3	0	0	1	0	1	1
21 Gia Lai	0	0	0	0	0	0	0
22 Hà Giang	0	0	0	0	0	0	0
23 Hà Nam	1	0	0	0	0	0	1
24 Hà Nội	8	0	0	1	1	2	4
25 Hà Tĩnh	1	0	0	0	0	1	0
26 Hải Dương	11	0	0	1	2	5	3
27 Hải Phòng	3	0	0	0	0	0	4
28 Hậu Giang	1	0	0	0	0	1	0
29 Hòa Bình	0	0	0	0	0	0	0
30 Hồ Chí Minh City	74	9	5	27	24	3	3
31 Hưng Yên	4	0	0	0	0	3	1
32 Khánh Hòa	7	1	0	3	0	3	0
33 Kiên Giang	10	0	0	4	4	0	2
34 Kow Tum	0	0	0	0	0	0	0

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
35 Lai Châu	0	0	0	0	0	0	0
36 Lạng Sơn	2	0	1	0	1	0	0
37 Lào Cai	0	0	0	0	0	0	0
38 Lâm Đồng	12	0	0	3	3	5	1
39 Long An	0	0	0	0	0	0	0
40 Nam Định	1	0	0	0	0	1	0
41 Nghệ An	1	0	0	1	0	0	0
42 Ninh Bình	0	0	0	0	0	0	0
43 Ninh Thuận	1	0	0	0	1	0	0
44 Phú Thọ	4	0	1	0	0	3	0
45 Phú Yên	0	0	0	0	0	0	0
46 Quảng Bình	0	0	0	0	0	0	0
47 Quảng Nam	3	0	0	2	1	0	0
48 Quảng Ngãi	0	0	0	0	0	0	0
49 Quảng Ninh	2	0	0	0	0	1	1
50 Quảng Trị	0	0	0	0	0	0	0
51 Sóc Trăng	0	0	0	0	0	0	0
52 Sơn La	0	0	0	0	0	0	0
53 Tây Ninh	9	1	1	1	0	2	4
54 Thái Bình	2	0	0	0	1	0	1

11 LÝ LỊCH TƯ PHÁP CRIMINAL RECORD

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
55	Thai Nguyen	3	0	0	0	0	3
56	Thanh Hoa	2	0	0	0	0	1
57	Thua Thien Hue	0	0	0	0	0	0
58	Tien Giang	0	0	0	0	0	0
59	Tra Vinh	1	0	0	0	0	1
60	Tuyen Quang	2	0	0	0	0	2
61	Vinh Long	5	1	0	2	0	0
62	Vinh Phuc	1	0	0	0	0	1
63	Yen Bai	0	0	0	0	0	0

Tổng số phiếu LLTP đã cấp: 683.123 phiếu, giảm 98.568 phiếu (12,6%) so với năm 2019. Gồm 474.347 Phiếu số 1 và 208.776 Phiếu số 2.

- Trung tâm LLTPQG cấp: 27.485 phiếu, tăng 69,5% so với năm 2019. Gồm 13.312 Phiếu số 1 và 14.173 Phiếu số 2.

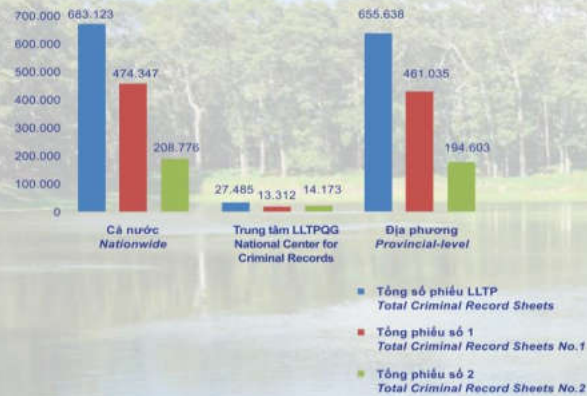
- Các Sở Tư pháp cấp: 655.638 phiếu, giảm 14,3% so với năm 2019. Gồm 461.035 Phiếu số 1 và 194.603 Phiếu số 2.

Number of Criminal Record Sheets issued: 683,123, a decrease of 98,568 sheets (12.6%) in comparison with 2019, including 474,347 Criminal Record Sheets No. 1 and 208,776 Criminal Record Sheets No. 2.

- National Center for Criminal Records issued 27,485 Sheets, an increase by 69.5% in comparison with 2019, including 13,312 Criminal Record Sheets No. 1 and 14,173 Criminal Record Sheets No. 2.

- Departments of Justice issued: 655,638 sheets, a decrease by 14.3% in comparison with 2019, including 461,035 Criminal Record Sheets No. 1 and 194,603 Criminal Record Sheets No. 2.

Biểu đồ 11.1: Tổng số phiếu LLTP đã cấp
Figure 11.1: Total of Criminal Record Sheets issued



Biểu đồ 11.2: Phiếu LLTP số 1 đã cấp chia theo đối tượng được cấp
Figure 11.2: Criminal Record Sheets No.1 disaggregated by applicant



Biểu đồ 11.3: Phiếu LLTP số 2 đã cấp chia theo đối tượng được cấp
Figure 11.3: Criminal Record Sheets No.2 disaggregated by applicant



Bảng 11: Số phiếu LLTP đã cấp
Table 11: Total of Criminal Record sheets issued

Phiếu - Sheets

	SỐ PHIẾU LLTP SỐ 1 ĐÃ CẤP Number of Criminal Record sheets No.1 issued				SỐ PHIẾU LLTP SỐ 2 ĐÃ CẤP Number of Criminal Record sheets No.2 issued			
	Chia theo đối tượng yêu cầu cấp LLTP Disaggregated by applicant				Chia theo đối tượng yêu cầu cấp LLTP Disaggregated by applicant			
	Tổng số Total	Công dân Việt Nam Vietnamese citizens	Người nước ngoài Foreigners	CQNN, TCCT, TCCTXH state agencies, political organizations, socio-political organizations	Tổng số Total	Công dân Việt Nam Vietnamese citizens	Người nước ngoài Foreigners	Cơ quan tiến hành tố tụng Litigation conducting agencies
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
Tổng số - Total	474.347	454.578	19.552	217	208.776	207.095	1.646	35
I. Tại Trung tâm LLTPQG At National Center for Criminal Records	13.312	7.354	5.958	-	14.173	13.468	704	1
II. Ở địa phương At provincial level	461.035	447.224	13.594	217	194.603	193.627	942	34
1 An Giang	13.866	13.860	6	-	3.486	3.482	14	-
2 Bà Rịa - Vũng Tàu	5.747	5.599	176	2	3.672	3.655	37	-
3 Bạc Liêu	2.549	2.526	23	-	1.487	1.485	2	-
4 Bắc Giang	5.284	4.837	447	-	4.659	4.657	2	-
5 Bắc Kạn	1.029	1.029	-	-	867	867	-	-
6 Bắc Ninh	4.713	4.140	573	-	1.665	1.663	2	-
7 Bến Tre	5.181	5.158	23	-	2.239	2.237	2	-

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
8 Bình Dương	5.009	4.399	609	1	1.999	1.991	8	-
9 Bình Định	6.133	6.081	52	-	1.849	1.646	2	1
10 Bình Phước	3.441	3.418	23	-	1.083	1.083	-	-
11 Bình Thuận	4.288	4.251	37	-	2.147	2.145	2	-
12 Cà Mau	4.206	4.205	3	-	1.162	1.160	2	-
13 Cao Bằng	1.070	1.059	11	-	229	228	1	-
14 Cần Thơ	4.936	4.877	59	-	2.670	2.662	8	-
15 Đà Nẵng	7.640	7.533	107	-	3.173	3.168	5	-
16 Đắk Lắk	8.679	8.664	15	-	2.229	2.229	-	-
17 Đắk Nông	2.613	2.612	1	-	631	631	-	-
18 Điện Biên	6.417	6.406	9	2	126	126	-	-
19 Đồng Nai	11.460	11.310	150	-	6.942	6.929	13	-
20 Đồng Tháp	6.112	6.095	17	-	2.253	2.253	-	-
21 Gia Lai	4.680	4.669	11	-	1.097	1.097	-	-
22 Hà Giang	938	933	5	-	308	308	-	-
23 Hà Nam	4.757	4.707	50	-	895	895	-	-
24 Hà Nội	69.127	66.734	2.388	5	10.535	10.348	176	11
25 Hà Tĩnh	9.721	9.159	562	-	9.138	9.138	-	-
26 Hải Dương	7.616	7.254	364	-	8.166	8.161	5	-
27 Hải Phòng	10.390	9.950	440	-	3.847	3.838	9	-

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
28 Hậu Giang	3.038	2.972	66	-	1.238	1.236	-	-
29 Hoà Bình	1.328	1.328	-	-	386	386	-	-
30 Hồ Chí Minh City	63.855	58.880	4.788	167	33.452	32.872	580	-
31 Hưng Yên	5.405	5.345	61	-	2.420	2.420	-	-
32 Khánh Hoà	4.559	4.418	141	-	3.714	3.700	14	-
33 Kiên Giang	5.332	5.316	16	-	2.553	2.548	5	-
34 Kon Tum	1.497	1.496	1	-	334	334	-	-
35 Lai Châu	675	667	-	8	247	247	-	-
36 Lạng Sơn	1.929	1.928	1	-	547	547	-	-
37 Lào Cai	1.723	1.695	28	-	294	294	-	-
38 Lâm Đồng	4.497	4.466	31	-	2.504	2.504	-	-
39 Long An	5.763	5.459	303	1	1.228	1.228	-	-
40 Nam Định	11.178	11.084	94	-	2.173	2.172	1	-
41 Nghệ An	15.602	15.482	120	-	16.970	16.964	6	-
42 Ninh Bình	4.041	3.963	78	-	807	807	-	-
43 Ninh Thuận	1.951	1.932	19	-	846	845	1	-
44 Phú Thọ	5.077	4.995	82	-	3.498	3.498	-	-
45 Phú Yên	3.293	3.288	5	-	1.068	1.068	-	-
46 Quảng Bình	5.857	5.846	11	-	6.622	6.622	-	-
47 Quảng Nam	6.420	6.230	190	-	1.166	1.156	10	-

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
48 Quảng Ngãi	6.056	5.935	123	-	1.118	1.092	26	-
49 Quảng Ninh	8.341	8.295	46	-	2.290	2.290	-	-
50 Quảng Trị	3.188	3.176	3	9	1.297	1.295	1	1
51 Sóc Trăng	3.335	3.328	7	-	1.783	1.783	-	-
52 Sơn La	4.694	4.694	-	-	437	437	-	-
53 Tây Ninh	3.802	3.195	607	-	2.116	2.115	1	-
54 Thái Bình	7.463	7.284	199	-	3.690	3.688	2	-
55 Thái Nguyên	5.404	5.363	41	-	2.274	2.274	-	-
56 Thanh Hoá	16.708	16.662	104	2	6.361	6.360	-	1
57 Thừa Thiên Huế	4.691	4.681	10	-	3.705	3.695	1	9
58 Tiền Giang	6.393	6.314	79	-	2.385	2.373	2	10
59 Trà Vinh	2.665	2.631	34	-	1.463	1.462	1	-
60 Tuyên Quang	2.871	2.845	26	-	979	978	1	-
61 Vĩnh Long	8.652	8.637	15	-	2.305	2.305	-	-
62 Vĩnh Phúc	4.274	4.196	78	-	1.059	1.059	-	-
63 Yên Bái	1.789	1.763	26	-	650	649	-	1

12 ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐÀM REGISTRATION OF SECURITY INTERESTS

- Tại các địa phương đã giải quyết xong 2.934.084 phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, giảm 69.102 phiếu (giảm 2,3% so với năm 2019) trên tổng số phiếu thụ lý là 2.937.123 phiếu, giảm 72.736 phiếu (giảm 2,4% so với năm 2019); tỷ lệ giải quyết trong năm 2020 đạt mức 99,9%.

- Tại các Trung tâm Đăng ký giao dịch bảo đảm đã thụ lý và giải quyết xong 774.069 phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên tài sản là động sản (trừ tàu bay, tàu biển) tăng 45.600 phiếu, tỷ lệ tăng 6,26% so với năm 2019; tỷ lệ giải quyết trong năm 2020 đạt mức 100%.

- Tại Bộ Giao thông vận tải thụ lý và giải quyết xong 338 phiếu đăng ký biện pháp bảo đảm đối với tàu bay, tàu biển, giảm 31 phiếu (giảm 8,4% so với năm 2019) tỷ lệ giải quyết trong năm 2020 đạt mức 100%.

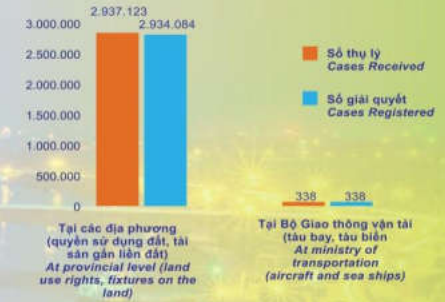
At the provincial level, 2,934,084 applications for registration of security interests by land use rights or fixtures on the land are registered, a decrease of 69,102 applications (a decrease by 2.3% in comparison with 2019) out of the total number of 2,937,123 applications received, a decrease of 72,736 applications (a decrease by 2.4% compared to 2019); the applications registered account for 99.9% in 2020.

- The Centers of Registration of Secured Transactions accept and register 774,069 applications for registration of security interests, contracts, notices of attachment on movable assets (except for aircraft and sea ships), an increase of 45,600 applications or by 6.26% compared to 2019; the applications registered account for 100% in 2020.

- At the Ministry of Transport, 338 applications for registration of security interests by aircraft or sea ships are received and registered, a decrease of 31 applications (a decrease by 8.4% in comparison with 2019); the applications registered account for 100% in 2020.

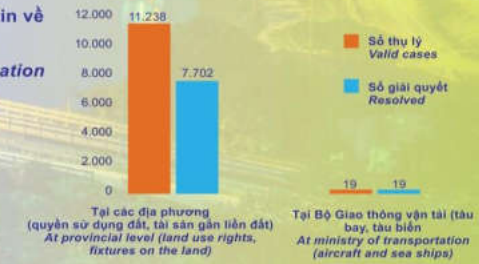
Biểu đồ 12.1: Kết quả đăng ký biện pháp bảo đảm

Figure 12.1: Result of registration of security interests



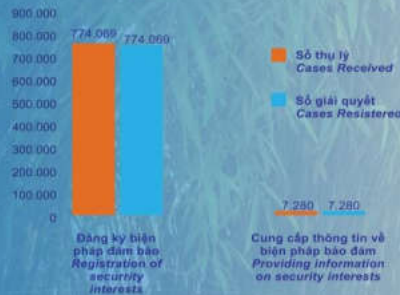
Biểu đồ 12.2: Kết quả cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm

Figure 12.2: Result of providing information on security interests



Biểu đồ 12.3: Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên tài sản là động sản (trừ tàu bay, tàu biển) tại các Trung tâm Đăng ký giao dịch bảo đảm

Figure 12.3: Results of registration, provision of information on security interests, contract, and notices of attachment on movable assets (except for aircraft and sea ships) At the Centers of Registration of Secured Transactions



Bảng 12.1: Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên tài sản là động sản (trừ tàu bay, tàu biển) tại các Trung tâm Đăng ký giao dịch bảo đảm

Table 12.1: Results of registration, provision of information on security interests, contract, and notice of attachment on movable assets (except for aircraft and sea ships) At the Centers of Registration of Secured Transactions

	SỐ THỤ LÝ APPLICATIONS ACCEPTED		SỐ GIẢI QUYẾT APPLICATIONS REGISTERED	
	Đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên Registration of security interests, contracts, notices of attachment	Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên Provide information on security interests, contracts, notices of attachment	Đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên Registration of security interests, contracts, notices of attachment	Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên Provide information on security interests, contracts, notices of attachment
	(1)	(2)	(3)	(4)
Tại các Trung tâm ĐKGDBĐ At the Centers of Registration of Secured Transactions	774.069	7.280	774.069	7.280

Bảng 12.2: Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm
Table 12.2: Results of registration and provision of information on security interests

Phiếu - Application

	SỐ THỤ LÝ APPLICATIONS ACCEPTED		SỐ GIẢI QUYẾT APPLICATIONS REGISTERED RESOLVED		(1)	(2)	(3)	(4)		
	Đăng ký biện pháp bảo đảm Registration of security interests	Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm Providing information on security interests	Đăng ký biện pháp bảo đảm Registration of security interests	Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm Providing information on security interests						
	(1)	(2)	(3)	(4)						
Tổng số - Total	2.937.461	11.257	2.934.422	7.721						
I. Tại Bộ Giao thông vận tải Ministry of Transport	338	19	338	19	8	Binh Duong	81.382	633	81.382	633
II. Ở địa phương At provincial level	2.597.123	11.238	2.594.084	7.702	9	Binh Dinh	112.811	78	112.811	78
1. An Giang	97.210	1.007	97.210	1.007	10	Binh Phuoc	0	0	0	0
2. Bà Rịa - Vũng Tàu	62.327	26	62.327	26	11	Binh Thuan	47.974	72	47.974	72
3. Bạc Liêu	21.374	110	21.374	110	12	Ca Mau	26.756		26.756	
4. Bắc Giang	30.863	107	30.863	107	13	Cao Bang	3.583	0	3.583	0
5. Bắc Kạn	3.752	0	3.752	0	14	Can Tho	48.266	42	48.260	42
6. Bắc Ninh	41.419	11	41.419	11	15	Da Nang	49.077	8	49.077	8
7. Bến Tre	62.471	32	62.471	32	16	Dak Lak	118.128	537	118.128	537
					17	Dak Nong	32.231	69	32.227	69
					18	Diem Bien	6.352		6.352	
					19	Dong Nai	96.809	0	96.809	0
					20	Dong Thap	70.100	406	70.019	406
					21	Gia Lai	63.256	64	63.256	64
					22	Ha Giang	10.272	0	10.272	0
					23	Ha Nam	17.806	35	17.806	35
					24	Ha Noi	142.060	1.189	141.086	1.189
					25	Ha Tinh	41.101	6	40.991	6
					26	Hai Duong	59.359	30	59.350	30
					27	Hai Phong	29.410	5	29.410	5

	(1)	(2)	(3)	(4)	(1)	(2)	(3)	(4)	
28. Hậu Giang	12.213	8	12.213	8	48. Quang Ngai	3.534	7	3.534	7
29. Hòa Bình	10.699	6	10.482	6	49. Quang Ninh	42.625	0	42.625	0
30. Hồ Chí Minh City	210.094	4.309	206.667	773	50. Quang Tri	20.468	46	20.468	46
31. Hưng Yên	23.768	27	23.768	27	51. Sóc Trang	34.248	56	34.248	56
32. Khánh Hòa	45.820	147	45.730	147	52. Sơn La	17.939		17.939	
33. Kiên Giang	90.443	13	90.443	13	53. Tây Ninh	57.510	20	57.510	20
34. Kon Tum	27.137	81	27.137	81	54. Thái Bình	33.297	2	33.297	2
35. Lai Châu	4.526	1	4.526	1	55. Thái Nguyên	27.853		27.853	
36. Lạng Sơn	11.092	0	11.092	0	56. Thanh Hóa	48.319	20	48.319	20
37. Lào Cai	12.305	5	12.305	5	57. Thừa Thiên Huế	21.770	0	21.770	0
38. Lâm Đồng	117.486	511	117.486	511	58. Tiền Giang	56.102	798	56.102	798
39. Long An	167.602	624	167.602	624	59. Trà Vinh	41.739	0	41.739	0
40. Nam Định	46.302	2	46.302	2	60. Tuyên Quang	10.367		10.367	
41. Nghệ An	84.923	32	84.923	32	61. Vĩnh Long	40.102	0	40.102	0
42. Ninh Bình	31.300		31.300		62. Vĩnh Phúc	44.375	2	44.375	2
43. Ninh Thuận	22.009	0	22.009	0	63. Yên Bái	15.813	0	15.813	0
44. Phú Thọ	30.970	14	30.970	14					
45. Phú Yên	21.242	9	21.242	9					
46. Quảng Bình	48.111	14	47.990	14					
47. Quảng Nam	26.871	17	26.871	17					

13 LUẬT SƯ TRONG NƯỚC

DOMESTIC LAWYERS

* Số lượng luật sư
Đến năm 2020:
- Số người được cấp chứng chỉ hành nghề luật sư: 19.315 người, tăng 1.709 người (khoảng 10%) so với năm 2019.
- Số người được cấp thẻ hành nghề luật sư: 16.592 người, tăng 1.466 người (khoảng 10%) so với năm 2019.
- Số người là thành viên của Đoàn Luật sư địa phương: 15.110 người, tăng 1.602 người (khoảng 12%) so với năm 2019.
* Số lượng tổ chức hành nghề luật sư
Tổng số tổ chức hành nghề luật sư: 4.749 tổ chức, tăng 333 tổ chức (khoảng 7,5%) so với năm 2019.

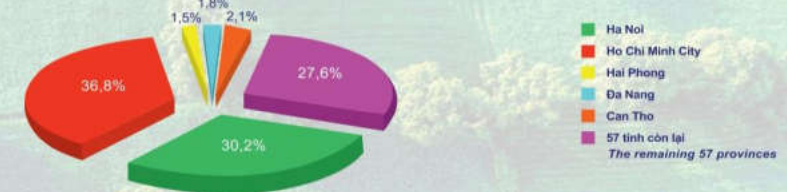
Các tổ chức hành nghề luật sư được phân bố chủ yếu tại 02 thành phố lớn là Hà Nội (1.433 tổ chức, chiếm 30% tổng số của cả nước) và thành phố Hồ Chí Minh (1.749 tổ chức, chiếm khoảng 37% tổng số của cả nước).
* Số việc đã thực hiện năm 2020
Các luật sư đã thực hiện 109.696 việc (trong đó có 12.899 việc tố tụng, 84.047 việc tư vấn pháp luật và dịch vụ pháp lý khác, 12.750 việc trợ giúp pháp lý), nộp thuế hơn 485 tỷ đồng.

* Number of lawyers
By 2020:
- Persons granted with a law-practising certificate: 19,315, an increase of 1,709 persons (about 10%) in comparison with 2019.
- Persons granted with a lawyer card: 16,592, an increase of 1,466 persons (about 10%) in comparison with 2019.
- Lawyers who are members of local Bar Associations: 15,110, an increase of 1,602 persons (about 12%) in comparison with 2019.
* Number of law-practising organizations
Total number of law-practising organizations: 4,749, an increase of 333 organizations (about 7.5%) in comparison with 2019.
Law practising organizations are distributed mainly in two big cities, Hanoi (1,433 organizations, accounting for 30% of the total nationwide) and Ho Chi Minh City (1,749 organizations, accounting for about 37% of the total nationwide).
* Number of cases to which lawyers provide services in 2020
The lawyers provide services to 109,696 cases (including 12,899 lawsuits, 84,047 legal advice cases and other legal services, and 12,750 legal aid cases); and more than VND 485 billion in tax paid.

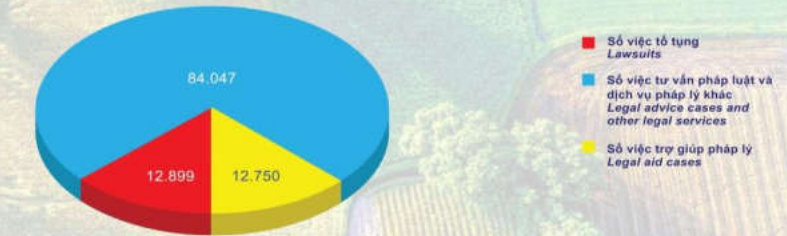
Biểu đồ 13.1: Số lượng luật sư đến năm 2020
Figure 13.1: Number of lawyers by 2020



Biểu đồ 13.2: Mức độ phân bố các tổ chức hành nghề luật sư
Figure 13.2: Distribution of law - practising organizations



Biểu đồ 13.3: Cơ cấu số việc thực hiện xong
Figure 13.3: Services provided



Bảng 13: Tổ chức và hoạt động của luật sư trong nước
Table 13: Organization and activities of domestic lawyers

	Tổng số tổ chức hành nghề luật sư (Tổ chức) Total number of Law-practising organizations (Organization)	Số Luật sư là thành viên của Đoàn Luật sư địa phương (Người) Number of Lawyers who are members of the local Bar Associations (person)	Số việc thực hiện xong (Việc) Cases completed (Case)			Số tiền nộp thuế (đồng) Tax payment amount (VND)	
			Tổng số Total	Số việc tố tụng Lawsuits	Số việc tư vấn pháp luật và dịch vụ pháp lý khác Legal advice cases and other legal services		Số việc trợ giúp pháp lý Legal aid cases
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số - Total	4.749	15.110	109.696	12.899	84.047	12.750	485.653.898.720
1 An Giang	44	88	674	294	339	41	228.679.626
2 Ba Rịa - Vũng Tàu	68	208	1.240	249	625	366	853.964.970
3 Bạc Liêu	15	39	394	184	198	12	202.350.000
4 Bắc Giang	24	65	1.208	297	885	86	461.157.417
5 Bắc Kan	3	10	181	68	75	38	24.400.000
6 Bắc Ninh	32	59	585	129	319	137	166.457.572
7 Ben Tre	20	48	389	136	175	78	335.334.251
8 Bình Dương	55	168	1.317	293	854	170	1.039.703.989
9 Bình Định	23	55	339	45	252	42	55.302.728

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10 Bình Phước	19	78	411	67	305	39	86.418.891
11 Bình Thuận	25	56	416	103	257	56	121.078.909
12 Cà Mau	23	61	1.337	342	829	166	348.751.494
13 Cao Bằng	8	18	344	113	197	34	28.000.000
14 Cần Thơ	101	294	1.628	530	748	350	9.731.419.056
15 Đà Nẵng	84	284	1.003	218	658	127	2.847.000.912
16 Đắk Lắk	35	122	1.414	184	1.007	223	215.196.527
17 Đắk Nông	10	21	915	77	625	213	97.900.000
18 Điện Biên	10	22	316	110	10	196	8.100.000
19 Đồng Nai	130	360	2.027	355	1.151	521	2.119.370.951
20 Đồng Tháp	33	90	2.173	364	1.647	162	555.927.502
21 Gia Lai	16	46	747	136	532	79	106.398.213
22 Hà Giang	5	10	150	99	39	12	9.500.000
23 Hà Nam	3	30	327	43	284	0	434.060.144
24 Hà Nội	1.433	4.361	30.995	1.192	25.916	3.887	282.846.444.294
25 Hà Tĩnh	14	44	231	52	141	38	71.502.000
26 Hải Dương	19	52	386	180	174	52	126.731.633
27 Hải Phòng	73	201	1.072	335	628	109	958.939.000

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
28. Hậu Giang	10	28	370	102	191	77	40.458.268
29. Hoà Bình	9	20	210	80	95	35	16.000.000
30. Hồ Chí Minh City	1.749	6.344	37.669	2.072	33.146	2.451	173.852.421.231
31. Hưng Yên	6	36	114	37	65	12	21.400.000
32. Khánh Hoà	37	93	1.210	235	491	484	707.650.737
33. Kiên Giang	28	73	606	179	323	104	257.780.500
34. Kiên Tum	5	9	71	59	7	5	21.227.273
35. Lai Châu	1	8	36	5	4	27	9.245.000
36. Lạng Sơn	10	42	317	161	82	74	0
37. Lào Cai	8	19	332	203	96	33	79.363.636
38. Lâm Đồng	47	115	861	248	336	277	246.709.790
39. Long An	31	100	336	88	214	34	114.579.211
40. Nam Định	14	43	324	56	260	8	39.411.457
41. Nghệ An	46	129	930	224	409	297	190.720.719
42. Ninh Bình	17	32	284	55	198	31	93.618.500
43. Ninh Thuận	13	31	354	72	175	107	65.940.000
44. Phú Thọ	14	67	515	128	277	110	2.204.130.444
45. Phú Yên	14	33	419	107	265	47	89.750.729

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
46. Quang Bình	16	47	186	55	97	34	54.100.500
47. Quang Nam	21	61	418	117	282	19	0
48. Quang Ngãi	16	48	464	84	348	32	77.610.171
49. Quảng Ninh	36	95	819	205	447	167	1.408.374.276
50. Quảng Trị	8	18	176	58	69	49	58.470.000
51. Sóc Trăng	21	41	658	220	291	147	196.990.000
52. Sơn La	6	19	245	155	45	45	24.545.455
53. Tây Ninh	26	85	464	156	281	27	157.975.636
54. Thái Bình	18	87	601	103	368	130	56.906.363
55. Thái Nguyên	19	55	371	131	121	119	48.750.000
56. Thanh Hóa	26	82	2.256	328	1.808	120	244.665.194
57. Thừa Thiên Huế	27	71	513	106	330	77	502.150.716
58. Tiền Giang	38	89	1.716	327	1.282	107	142.266.000
59. Trà Vinh	19	42	1.237	168	1.031	38	54.594.396
60. Tuyên Quang	6	17	256	99	131	26	32.680.748
61. Vĩnh Long	36	78	906	120	722	64	176.140.784
62. Vĩnh Phúc	20	47	1.093	173	828	92	282.180.907
63. Yên Bái	4	16	80	28	42	10	7.000.000

14 CÔNG CHỨNG NOTARY

* Số lượng công chứng viên
Đến năm 2020:
Số lượng công chứng viên là 2.992 người, tăng 283 người (khoảng hơn 10%) so với năm trước.

Như vậy, trong cả giai đoạn 2016-2020, số lượng công chứng viên đã tăng 726 người (năm 2016 có 2.266 công chứng viên), tương đương tăng 32%.

* Số tổ chức hành nghề công chứng
Số tổ chức hành nghề công chứng: 1.258 tổ chức, tăng 124 tổ chức (khoảng 11%) so với năm 2019.

Trong cả giai đoạn 2016-2020, số tổ chức hành nghề công chứng tăng 314 tổ chức (năm 2016 có 944 tổ chức), tương đương tăng 33%.

Số tổ chức hành nghề công chứng tập trung nhiều nhất ở Thủ đô Hà Nội (122 tổ chức), Thành phố Hồ Chí Minh (96 tổ chức), còn lại phân bố ở khắp các tỉnh, thành phố trên cả nước.

* Số việc công chứng:
Các tổ chức hành nghề công chứng đã công chứng được 6.548.779 việc, trong đó:

- Công chứng hợp đồng, giao dịch: 6.181.893 việc.
- Công chứng bản dịch và các loại việc khác: 366.886 việc.

* Number of notaries
By 2020:
The number of notaries is 2,992, an increase of 283 notaries (more than 10%) compared to the previous year.

Accordingly, in the period 2016-2020, the number of notaries increased by 726 (in 2016 there are 2,266 notaries), equivalent to an increase by 32%.

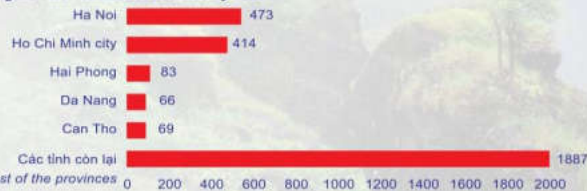
* Number of notary offices:
Number of notary offices: 1,258 offices, an increase of 124 offices (about 11%) compared to 2019.

In the period 2016-2020, the number of notary offices increased by 314 offices (in 2016 there are 944 offices), equivalent to an increase by 33%.

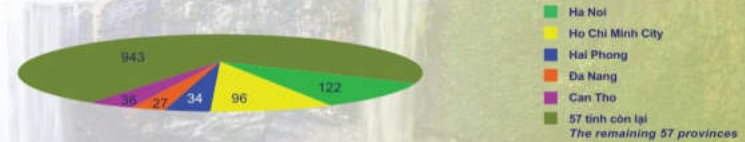
Notary offices are mainly located in the capital of Hanoi (122 offices) and Ho Chi Minh City (96 offices), the rest are distributed in all provinces and cities across the country.

* Number of documents/papers notarized:
Notary offices have notarized 6,548,779 documents/papers, including:
- 6,181,893 contracts and transactions notarized.
- 366,886 translations and others notarized.

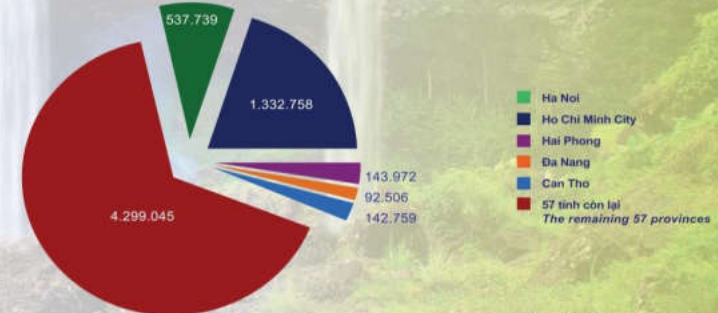
Biểu đồ 14.1: Số công chứng viên đến năm 2020
Figure 14.1: Number of notaries by 2020



Biểu đồ 14.2: Số Tổ chức hành nghề công chứng
Figure 14.2: Number of Notary offices



Biểu đồ 14.3: Số việc công chứng
Figure 14.3: Documents/papers notarized



Bảng 14: Tổ chức và hoạt động công chứng
Table 14: Organization and activities of notarization

	Tổng số tổ chức hành nghề (Tổ chức) Total number of notary offices (Office)	Số công chứng viên (Người) Total Notaries (Person)	Số việc công chứng (Việc) Documents/papers notarized			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
			Tổng số Total	Chia theo loại việc công chứng Disaggregated by documents/papers							
				Công chứng hợp đồng, giao dịch Translations and contracts	Công chứng bản dịch và các loại việc khác Translations and others						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)							
Tổng số - Total	1.258	2.992	6.548.779	5.181.893	366.886						
1 An Giang	22	42	134.894	125.831	9.063	12 Cà Mau	6	11	57.303	56.588	715
2 Bà Rịa - Vũng Tàu	35	68	180.963	178.868	2.115	13 Cao Bằng	3	7	5.258	4.911	347
3 Bắc Liêu	7	12	21.644	20.785	859	14 Cần Thơ	36	68	142.759	138.970	5.789
4 Bắc Giang	18	34	58.487	57.228	1.259	15 Đà Nẵng	27	66	92.506	90.556	1.950
5 Bắc Kan	4	7	5.165	4.846	319	16 Đắk Lắk	21	42	166.349	166.181	168
6 Bắc Ninh	25	52	71.138	67.568	3.570	17 Đắk Nông	15	24	59.391	59.089	302
7 Bến Tre	13	24	52.084	51.876	208	18 Điện Biên	3	8	11.301	11.148	153
8 Bình Dương	32	83	271.322	265.847	5.675	19 Đồng Nai	57	125	248.330	239.408	8.922
9 Bình Định	14	31	83.697	81.116	2.581	20 Đồng Tháp	14	26	70.332	68.694	1.738
10 Bình Phước	29	66	253.804	252.492	1.112	21 Gia Lai	15	31	70.292	64.807	5.485
11 Bình Thuận	26	42	113.162	110.505	2.657	22 Hà Giang	5	11	11.464	11.278	186
						23 Hà Nam	11	19	45.629	43.673	1.956
						24 Hà Nội	122	473	637.739	476.902	60.837
						25 Hà Tĩnh	10	20	34.785	33.343	1.442
						26 Hải Dương	24	49	71.189	68.098	3.091
						27 Hải Phòng	34	83	143.972	120.095	23.877
						28 Hậu Giang	11	19	31.180	31.000	180
						29 Hoà Bình	7	12	15.866	15.512	354
						30 Hồ Chí Minh City	96	414	1.332.768	1.228.452	104.306

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
31 Hưng Yên	11	22	42.570	41.991	579	50 Quang Trị	6	11	28.128	28.007	121
32 Khánh Hòa	25	57	151.190	144.401	6.789	51 Sóc Trăng	8	16	37.639	35.724	1.915
33 Kiên Giang	14	35	74.436	73.869	567	52 Sơn La	11	19	22.572	19.875	2.697
34 Kon Tum	5	9	26.874	26.753	121	53 Tây Ninh	22	44	117.304	111.478	5.826
35 Lai Châu	3	3	4.181	3.306	875	54 Thái Bình	11	24	39.743	36.728	3.015
36 Lạng Sơn	6	12	12.961	12.602	359	55 Thái Nguyên	17	33	76.599	62.714	13.885
37 Lào Cai	12	19	19.957	19.434	523	56 Thanh Hóa	53	91	158.326	152.921	5.405
38 Lâm Đồng	33	66	216.315	206.351	9.964	57 Thừa Thiên Huế	10	25	35.471	35.097	374
39 Long An	35	67	237.476	224.928	12.548	58 Tiền Giang	17	35	117.946	115.275	2.671
40 Nam Định	17	33	34.795	31.537	3.258	59 Trà Vinh	7	14	37.818	34.125	3.693
41 Nghệ An	34	70	100.218	93.917	6.301	60 Tuyên Quang	7	13	13.765	13.576	189
42 Ninh Bình	8	20	18.508	15.632	2.876	61 Vĩnh Long	8	17	43.177	42.175	1.002
43 Ninh Thuận	7	15	41.950	41.418	532	62 Vĩnh Phúc	27	55	89.026	81.043	7.983
44 Phú Thọ	14	28	53.831	45.995	7.836	63 Yên Bái	5	7	20.189	19.649	540
45普洱 Yển	8	17	29.616	29.283	333						
46 Quảng Bình	9	17	50.201	49.447	754						
47 Quảng Nam	23	41	62.770	56.866	5.904						
48 Quảng Ngãi	14	26	45.950	44.444	1.506						
49 Quảng Ninh	29	69	92.894	87.985	4.729						

15 GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP FORENSIC EXPERT EXAMINATION

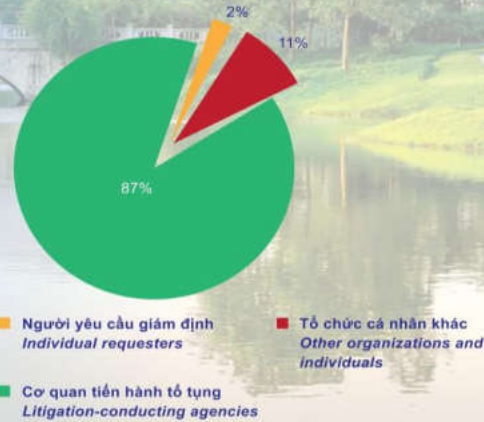
Số vụ việc đã thực hiện giám định: 177.849 vụ việc (giảm 7% so với năm 2019).

- Giám định theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng: 154.572 vụ việc;
- Giám định theo yêu cầu của người yêu cầu giám định: 3.107 vụ việc;
- Giám định theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân khác: 20.170 vụ việc.

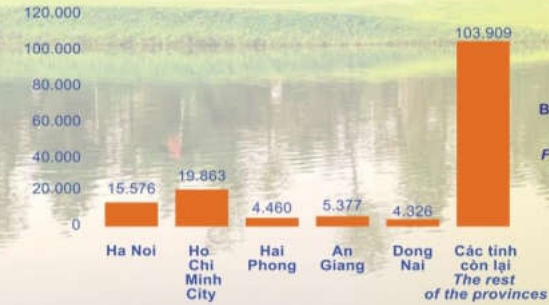
Cases in which forensic expert examination was conducted: 177,849 cases (a decrease by 7% in comparison with 2019).

- At the request of the litigation-conducting agencies: 154,572 cases;
- At the request of the persons requesting forensic expert examination: 3,107 cases;
- At the request of other organizations and individuals: 20,170 cases.

Biểu đồ 15.1: Cơ cấu số vụ việc giám định tư pháp chia theo đối tượng yêu cầu giám định
Figure 15.1: Forensic expert examination cases disaggregated by requesters



Biểu đồ 15.2: Cơ cấu số vụ việc chia theo bộ, ngành và địa phương
Figure 15.2: Forensic expert examination cases disaggregated by ministries, central staff agencies and local government bodies



Biểu đồ 15.3: Số vụ việc do các tổ chức giám định tại địa phương thực hiện
Figure 15.3: Forensic expert examination cases conducted in cities/provinces

Bảng 15: Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp
Table 15: Cases in which forensic expert examination was conducted

Tổng số Total	Chia ra - Breakdown			Vụ việc - Case										
	Theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng At the request of the litigation-conducting agencies	Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định At the request of the persons requesting forensic expert examination	Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân khác At the request of other organizations and individuals	(1)	(2)	(3)	(4)							
	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(4)							
Tổng số - Total	177.849	154.572	3.107	20.170										
I. Ở trung ương At central level	24.338	20.864	2.902	1.472										
1 Bộ Công an Ministry of Public Security	17.129	16.981	29	119	7 Bộ Khoa học và Công nghệ Ministry of Science and Technology	0	0	0	0	15 Bộ Thông tin và Truyền thông Ministry of Information and Communications	4	4	0	0
2 Bộ Công Thương Ministry of Industry and Trade	0	0	0	0	8 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ministry of Labour, War Invalids and Social Affairs	0	0	0	0	16 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Ministry of Culture, Sports and Tourism	7	7	0	0
3 Bộ Công Thương và Thương mại Ministry of Transport	0	0	0	0	9 Bộ Ngoại giao Ministry of Foreign Affairs	0	0	0	0	17 Bộ Xây dựng Ministry of Construction	0	0	0	0
4 Bộ Giáo dục và Đào tạo Ministry of Education and Training	0	0	0	0	10 Bộ Nội vụ Ministry of Home Affairs	0	0	0	0	18 Bộ Y tế Ministry of Health	6.074	3.735	986	1353
5 Bộ Kế hoạch và Đầu tư Ministry of Planning and Investment	11	11	0	0	11 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ministry of Agriculture and Rural Development	1	1	0	0	19 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam The State Bank of Viet Nam	17	17	0	0
					12 Bộ Quốc phòng Ministry of National Defence	1.052	85	987	0	20 Thanh tra Chính phủ Government Inspectorate	0	0	0	0
					13 Bộ Tài chính Ministry of Finance	29	29	0	0	21 Ủy ban Dân tộc Committee for Ethnic Affairs	0	0	0	0
					14 Bộ Tài nguyên và Môi trường Ministry of Natural Resources and Environment	14	14	0	0					

Bảng 15: Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp (tiếp)
Table 15: Cases in which forensic expert examination was conducted (cont)

Vụ việc - Case

	Tổng số Total	Chia ra - Breakdown			(1)	(2)	(3)	(4)	
		Theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng At the request of the litigation-conducting agencies	Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định At the request of the persons requesting forensic expert examination	Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân khác At the request of other organizations and individuals					
	(1)	(2)	(3)	(4)					
II. Ở địa phương At provincial level	153.511	133.708	1.105	18.698	11	2.831	2.724	0	107
1 An Giang	5.377	1.914	0	3.463	12	989	976	9	4
2 Bà Rịa - Vũng Tàu	3.505	3.497	7	1	13	815	808	2	7
3 Bạc Liêu	1.183	811	0	372	14	2.085	2.002	83	0
4 Bắc Giang	2.610	2.424	148	38	15	1.271	1.213	17	41
5 Bắc Kạn	495	495	0	0	16	3.050	2.914	11	125
6 Bắc Ninh	2.918	1.822	1	1.095	17	1.223	1.185	1	37
7 Bến Tre	1.310	1.300	0	10	18	1.442	1.404	0	38
8 Bình Dương	4.290	4.250	1	38	19	4.326	4.326	0	0
9 Bình Định	1.079	1.030	49	0	20	2.077	1.943	0	134
10 Bình Phước	1.428	1.266	82	0	21	1.423	1.355	0	68
					22	717	715	2	0
					23	882	771	0	111
					24	15.576	13.419	295	1.862
					25	1.011	972	39	0
					26	1.326	1.320	0	6
					27	4.460	3.183	20	1.257
					28	2.365	2.189	176	0

	(1)	(2)	(3)	(4)	(1)	(2)	(3)	(4)	
29 Hòa Bình	880	871	2	7	47	1.167	1.108	0	58
30 Hồ Chí Minh City	19.863	15.703	0	4.160	48	1.820	1.350	1	469
31 Hưng Yên	1.727	1.727	0	0	49	3.088	3.076	7	5
32 Khánh Hòa	1.798	1.612	5	181	50	1.315	1.253	7	55
33 Kiên Giang	1.816	1.470	0	346	51	1.462	881	8	573
34 Kon Tum	812	785	0	47	52	2.278	2.235	34	9
35 Lai Châu	951	939	0	12	53	2.105	1.462	0	643
36 Lạng Sơn	1.557	1.510	8	39	54	2.731	1.414	0	1.317
37 Lào Cai	873	848	14	11	55	3.872	3.816	0	56
38 Lâm Đồng	3.523	3.523	0	0	56	4.193	4.188	0	5
39 Long An	1.833	1.854	0	179	57	1.743	1.706	24	13
40 Nam Định	1.691	1.691	0	0	58	2.553	2.208	1	344
41 Nghệ An	5.869	3.776	51	42	59	782	781	0	1
42 Ninh Bình	1.153	1.121	0	32	60	1.518	1.517	0	1
43 Ninh Thuận	603	592	11	0	61	965	761	8	196
44 Phú Thọ	1.601	1.600	1	0	62	919	890	0	29
45 Phú Yên	1.135	1.131	0	4	63	1.462	1.462	0	0
46 Quảng Bình	1.780	941	0	839					

16 ĐẦU GIÁ TÀI SẢN ASSET AUCTION

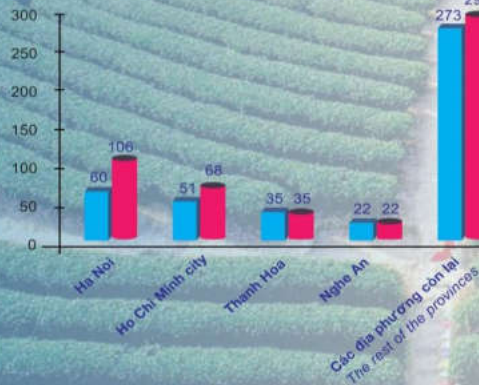
Biểu đồ 16.1: Số đầu giá viên
Figure 16.1: Number of auctioneers

■ Hà Nội
■ Ho Chi Minh city
■ Các tỉnh/ thành còn lại
Other cities and provinces

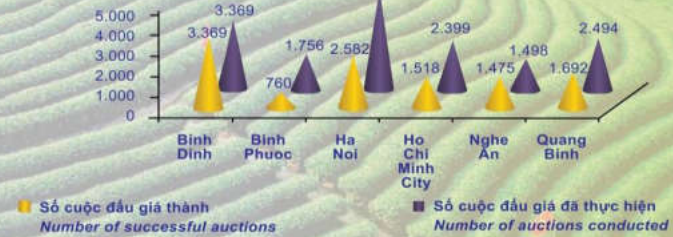


Biểu đồ 16.2: Số tổ chức đầu giá tài sản
Figure 16.2: Number of asset auction organizations

■ Số tổ chức đầu giá tài sản có báo cáo
Number of asset auction organizations with reports submitted
■ Số tổ chức đầu giá tài sản đăng ký hoạt động
Number of registered asset auction organizations



Biểu đồ 16.3: Số cuộc đầu giá thành
Figure 16.3: Number of successful auctions



* Đến năm 2020, cả nước có 521 tổ chức đầu giá tài sản đăng ký hoạt động với 1.123 đầu giá viên (giảm 3,34% số tổ chức và tăng 2,74% đầu giá viên so với năm 2019). Các địa phương có số lượng tổ chức đầu giá tài sản cao là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Thanh Hóa, Nghệ An.
* Trong năm 2020, số cuộc đầu giá đã thực hiện: 36.367 cuộc (giảm 257 cuộc so với năm 2019).
Số cuộc đầu giá thành 28.777 cuộc (đạt tỷ lệ 79,13%).
Số tiền đã nộp thuế/ngân sách: gần 33 tỷ.

* By 2020, there are 521 registered asset auction organizations with 1,123 auctioneers nationwide (a decrease in the number of organizations by 3.34% and an increase in the number of auctioneers by 2.74% compared to 2019). A high number of asset auction organizations are located in Hanoi, Ho Chi Minh City, Thanh Hoa, Nghe An.
* Number of auctions conducted in 2020: 36,367 (a decrease of 257 auctions compared to 2019).
Number of successful auctions: 28,777 (accounting for 79.13%).
Total tax payment (VND): approx. 33 billion.

Bảng 16: Tổ chức và hoạt động đầu giá tài sản
Table 16: Organization and activities of asset auction

	Số tổ chức đầu giá tài sản có báo cáo (Tổ chức) Number of asset auction organizations with reports submitted (Organization) (1)	Số tổ chức đầu giá tài sản đăng ký hoạt động (Tổ chức) Number of registered asset auction organizations (Organization) (2)	Tổng số đầu giá viên (Người) Number of auctioneers (Person) (3)	Số cuộc đầu giá đã thực hiện (Cuộc) Number of auctions conducted (Case) (4)	Trong đó: Số cuộc đầu giá thành (Cuộc) In which: Number of successful auctions (Case) (5)	Số tiền nộp ngân sách/ thuế (Đồng) Total tax payment (VND) (6)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		
Tổng số - Total	441	521	1.123	36.367	28.777	32.917.469.022								
1 An Giang	4	4	6	379	379	371.826.025	12	Ca Mau	3	3	9	220	220	249.732.799
2 Bà Rịa - Vũng Tàu	9	10	16	159	152	225.415.775	13	Cao Bằng			6	119	106	71.469.900
3 Bắc Liêu	3	3	10	82	82	77.321.232	14	Can Tho			22	268	248	265.276.630
4 Bắc Giang	7	7	20	313	203	618.617.812	15	Da Nang	11	11	25	295	280	288.285.388
5 Bắc Kạn	1	1	2	152	137	71.147.006	16	Dak Lak	9	9	28	1.022	997	431.566.732
6 Bắc Ninh	7	7	17	441	172	339.985.441	17	Dak Nong	2	2	6	64	64	50.163.863
7 Bến Tre	1	4	4	129	129	89.824.654	18	Dien Bien	3	3	7	108	108	51.271.391
8 Bình Dương	5	8	13	288	288	124.547.751	19	Dong Nai	7	7	17	161	153	149.911.567
9 Bình Định	8	10	18	3.369	3.369	1.221.693.434	20	Dong Thap	4	4	12	818	818	364.770.056
10 Bình Phước	5	5	11	1.756	760	620.000.000	21	Giá Lai	7	7	11	431	289	376.458.609
11 Bình Thuận			4	379	379	98.250.120	22	Ha Giang	1	1	3	106	106	33.850.900
							23	Ha Nam	2	2	9	129	129	404.536.468
							24	Ha Noi	60	106	204	4.869	2.582	3.753.479.345
							25	Ha Tinh	8	8	19	363	344	392.093.000

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
26 Hải Dương	9	9	19	510	499	7.286.042.926
27 Hải Phòng	6	6	16	445	406	1.029.800.000
28 Hậu Giang	5	5	10	82	82	96.103.561
29 Hòa Bình	3	4	7	561	430	132.669.228
30 Hồ Chí Minh City	51	68	120	2.399	1.518	1.579.900.162
31 Huế	3	3	7	92	79	299.258.000
32 Khánh Hòa	6	6	18	344	174	157.807.179
33 Kiên Giang	6	5	11	314	314	306.745.215
34 Kon Tum	6	6	15	1.157	1.142	374.659.014
35 Lào Cai	1	1	2	389	369	124.897.363
36 Lạng Sơn	3	3	5	124	112	93.924.212
37 Lào Cai	8	10	15	191	186	307.472.848
38 Lâm Đồng	4	6	16	239	237	158.358.257
39 Lạng An	10	10	13	336	214	327.626.395
40 Nam Định	2	2	7	241	236	638.044.699

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
41 Nghệ An	22	22	42	1.498	1.475	1.245.887.719
42 Ninh Bình			17	137	103	864.882.973
43 Ninh Thuận	3	3	9	276	137	160.605.000
44 Phú Thọ	9	10	23	372	334	681.017.485
45 Phú Yên	7	7	12	329	155	135.624.600
46 Quảng Bình	4	5	15	2.494	1.692	399.645.368
47 Quảng Nam	7	7	17	310	313	448.285.368
48 Quảng Ngãi	3	3	5	657	629	203.321.759
49 Quảng Ninh	8	8	20	535	401	467.919.715
50 Quảng Trị	5	5	7	754	623	347.519.044
51 Sóc Trăng	8	8	14	393	138	180.632.761
52 Sơn La	3	3	5	234	197	150.730.964
53 Tây Ninh	6	6	11	179	179	205.197.707
54 Thái Bình	4	4	6	103	100	196.277.365

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
55 Thái Nguyên	4	4	10	193	178	89.508.725
56 Thanh Hóa	35	36	46	1.017	698	1.165.766.803
57 Thừa Thiên Huế	3	3	13	507	520	992.517.000
58 Tiền Giang	7	7	11	212	189	137.177.269
59 Trà Vinh	4	4	6	198	198	205.892.020
60 Tuyên Quang	1	1	3	343	343	111.305.924
61 Vĩnh Long	7	9	16	366	196	247.629.819
62 Vĩnh Phúc	9	9	29	155	158	493.398.876
63 Yên Bái	2	2	6	1.232	1.220	134.121.800

17 TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI COMMERCIAL ARBITRATION

- Số trọng tài viên: 884 người, tăng 150 người (khoảng 20%) so với năm 2019.

- Số tổ chức trọng tài: 33 tổ chức (bằng với năm 2019). Các tổ chức trọng tài tập trung chủ yếu tại Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

- Trong năm 2020, các trọng tài viên thực hiện được 6.693 vụ việc đã có phán quyết trọng tài và hòa giải thành, giảm 5.448 vụ việc (khoảng 45%) so với năm 2019. Tổng số tiền các tổ chức trọng tài đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính: hơn 10 tỷ đồng.

- Number of arbitrators: 884, an increase of 150 arbitrators (about 20%) compared to 2019.

- Number of arbitration institutions: 33 institutions (equal to 2019). Arbitration institutions are mainly in Hanoi and Ho Chi Minh City.

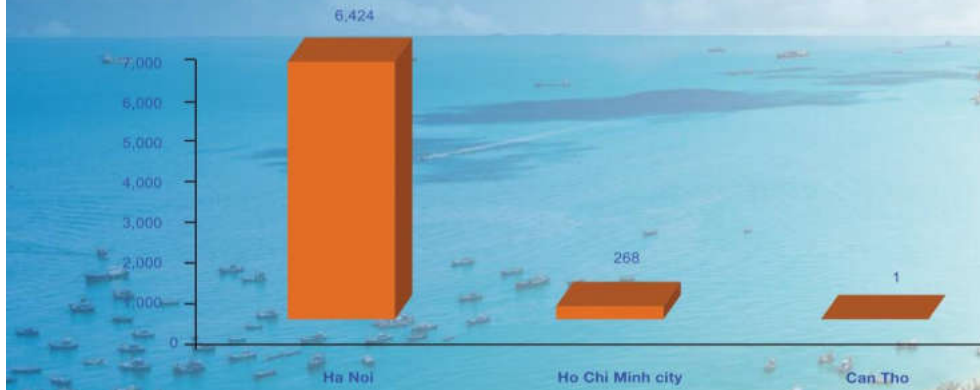
- In 2020, the arbitrators resolved 6,693 cases with arbitral awards or successful mediation, a decrease of 5,448 cases (about 45%) compared to 2019. The arbitration institutions paid taxes and fulfilled their financial obligations: more than VND 10 billion.

Biểu đồ 17.1: Số trọng tài viên
Figure 17.1: Number of arbitrators



■ Hà Nội
■ Hồ Chí Minh City
■ Bình Dương
■ Đồng Nai
■ Cần Thơ
■ Đắk Lắk

Biểu đồ 17.2: Số vụ việc đã có phán quyết trọng tài và hòa giải thành
 Figure 17.2: Number of cases with arbitral awards or successful mediation



Bảng 17: Tổ chức và hoạt động trọng tài thương mại
 Table 17: Organization and Activities of Commercial Arbitration

	Số tổ chức trọng tài (Tổ chức) Number of arbitration institutions (Institution)	Số trọng tài viên (Người) Number of arbitrators (Person)	Số vụ việc đã có phán quyết trọng tài và hòa giải thành (Vụ việc) Number of cases with arbitral awards or successful mediation (case)	Tổng số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính (Đồng) Total tax payment and other financial obligation (VND)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số - Total	33	884	6.693	10.603.078.981
1 An Giang	-	-	-	-
2 Bà Rịa - Vũng Tàu	1	-	-	-
3 Bạc Liêu	-	-	-	-
4 Bắc Giang	-	-	-	-
5 Bắc Kan	-	-	-	-
6 Bắc Ninh	-	-	-	-
7 Bến Tre	-	-	-	-
8 Bình Dương	1	6	-	-
9 Bình Định	-	-	-	-
10 Bình Phước	-	-	-	-
11 Bình Thuận	-	-	-	-

	(1)	(2)	(3)	(4)
12 Cà Mau	-	-	-	-
13 Cao Bằng	-	-	-	-
14 Cần Thơ	2	22	1	2.300.000
15 Đà Nẵng	-	-	-	-
16 Đắk Lắk	1	5	-	-
17 Đắk Nông	-	-	-	-
18 Điện Biên	-	-	-	-
19 Đồng Nai	1	1	-	-
20 Đồng Tháp	-	-	-	-
21 Gia Lai	-	-	-	-
22 Hà Giang	-	-	-	-
23 Hà Nam	-	-	-	-
24 Hà Nội	10	302	6.424	10.388.487.087
25 Hà Tĩnh	-	-	-	-

	(1)	(2)	(3)	(4)
26 Hải Dương	-	-	-	-
27 Hải Phòng	-	-	-	-
28 Hậu Giang	-	-	-	-
29 Hòa Bình	-	-	-	-
30 Hồ Chí Minh City	17	547	268	214.291.894
31 Hưng Yên	-	-	-	-
32 Khánh Hòa	-	-	-	-
33 Kiên Giang	-	-	-	-
34 Kon Tum	-	-	-	-
35 Lai Châu	-	-	-	-
36 Lạng Sơn	-	-	-	-
37 Lào Cai	-	-	-	-
38 Lâm Đồng	-	-	-	-
39 Long An	-	1	-	-

	(1)	(2)	(3)	(4)		(1)	(2)	(3)	(4)
41	Hà Nội	-	-	-	55	Thái Nguyên	-	-	-
42	Ninh Bình	-	-	-	56	Thanh Hóa	-	-	-
43	Ninh Thuận	-	-	-	57	Thừa Thiên Huế	-	-	-
44	Phu Thọ	-	-	-	58	Tiền Giang	-	-	-
45	Phủ Yên	-	-	-	59	Tra Vinh	-	-	-
46	Quảng Bình	-	-	-	60	Tuyên Quang	-	-	-
47	Quảng Nam	-	-	-	61	Vĩnh Long	-	-	-
48	Quảng Ngãi	-	-	-	62	Vĩnh Phúc	-	-	-
49	Quảng Ninh	-	-	-	63	Yên Bái	-	-	-
50	Quảng Trị	-	-	-					
51	Sóc Trăng	-	-	-					
52	Sơn La	-	-	-					
53	Tây Ninh	-	-	-					
54	Thái Bình	-	-	-					

18 TRỢ GIÚP PHÁP LÝ LEGAL AID

* Số vụ việc trợ giúp pháp lý:

- Số vụ việc trợ giúp pháp lý trong năm: 35.164 vụ việc, giảm 10.515 vụ việc so với năm 2019 (giảm 23%); trong đó kết thúc 24.566 vụ việc (giảm 33,8%) so với cùng kỳ năm trước.
- Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý trong năm: 24.566 lượt người, giảm 12.560 lượt người so với năm 2019 (giảm 33,8%).

* Number of legal aid cases:

- Number of legal aid cases in the year: 35,164 cases, a decrease of 10,515 cases compared to 2019 (a decrease by 23%), including 24,566 cases completed (a decrease by 33.8 % compared to the same period last year).
- Number of persons who received legal aid in the year: 24,566 legal aid visitors, a decrease of 12,560 cases compared to 2019 (a decrease by 33.8%).

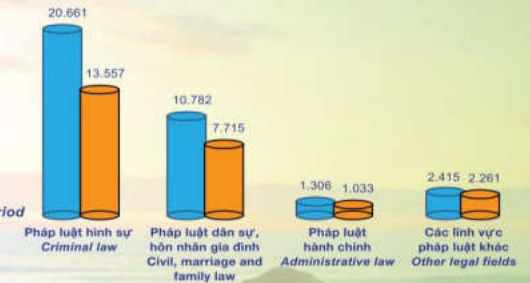
Biểu đồ 18.1: Số vụ việc phân theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý Figure 18.1: Legal aid cases disaggregated by legal fields

(Nguồn Biểu đồ 18.1: Hồ sơ quản lý hành chính của Cục TGPL)

(Source of figure 18.1: Register of the Department of Legal Aid)

■ Tổng số vụ việc thực hiện trong kỳ báo cáo
Total number of cases in which legal aid is provided during the reporting period

■ Số vụ việc kết thúc trong kỳ báo cáo
Number of cases completed in the reporting period



Số vụ việc tham gia tố tụng thực hiện trong năm 2020 là 26.463 vụ việc (tăng 16,40% so với năm 2019). Một số tỉnh, thành phố có số vụ việc tham gia tố tụng lớn, tỉ lệ tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Hà Nội 1.340 vụ việc (tăng 78,91%); Cao Bằng 597 vụ việc (tăng 70,57%); Hòa Bình 376 vụ việc (tăng 64,91%); Tiền Giang 230 vụ việc (tăng 58,62%); Đồng Tháp 541 vụ việc (tăng 58,19%); Đồng Nai 479 vụ việc (tăng 57,05%); Sóc Trăng 590 vụ việc (tăng 51,67%) ...

Total number of litigation cases in 2020 is 26,463 cases (an increase by 16.4% compared to 2019). A number of provinces and cities have a large number of litigation cases, accounting for a higher rate as compared to the same period last year. In particular: 1,340 cases in Ha Noi (an increase by 78.91%); 597 cases in Cao Bang (an increase by 70.57%); 376 cases in Hoa Binh (an increase by 64.91%); 230 cases in Tien Giang (an increase by 58.62%); 541 cases in Dong Thap (an increase by 58.19%); 479 cases in Dong Nai (an increase by 57.05%); 590 cases in Soc Trang (an increase by 51.67%) and etc.

Biểu đồ 18.2: Một số địa phương có lượng vụ việc tham gia tố tụng lớn
Figure 18.2: Cities/ provinces have a large number of litigation cases



* Số tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện trợ giúp pháp lý:
 Năm 2020, tổ chức, cá nhân thực hiện trợ giúp pháp lý tăng cả về số lượng và chất lượng, cụ thể:
 - Số tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý: 41 tổ chức, tăng 17 tổ chức (tăng 71%) so với năm 2019.
 - Số tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý: 193 tổ chức, tăng 19 tổ chức (tăng 11%) so với năm 2019.
 - Số cá nhân ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với Trung tâm: 686 người, tăng 164 người (tăng 31%) so với năm 2019.

*Number of organizations and individuals providing legal aid:
 In 2020, organizations and individuals providing legal aid increased in terms of quantity and quality. In particular:
 - Number of organizations signed contracts on provision of legal aid: 41 organizations, an increase of 17 organizations (an increase by 71%) compared to 2019.
 - Number of organizations registered to participate in the provision of legal aid: 193 organizations, an increase of 19 organizations (an increase by 11%) compared to 2019.
 - Number of individuals who signed contracts on provision of legal aid with the Centers: 686 persons, an increase of 164 persons (an increase by 31%) compared to 2019.

Biểu đồ 18.3: Số tổ chức tham gia thực hiện trợ giúp pháp lý
Figure 18.3: Number of organizations providing legal aid



Bảng 18: Kết quả hoạt động trợ giúp pháp lý năm 2020
Table 18: Results of provision of legal aid in 2020

	Tổng số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (Lượt người) Total number of persons who received legal aid (Person)	Tổng số vụ việc thực hiện trong kỳ báo cáo (Vụ việc) Total number of cases in which legal aid is provided during the reporting period (Case)	Tổng số vụ việc kết thúc trong kỳ báo cáo (Vụ việc) Total number of cases completed in the reporting period (Case)	(1)	(2)	(3)
Tổng số - Total	24.566	35.164	24.566			
1 An Giang	753	1.008	753	12	Ca Mau	930
2 Bà Rịa - Vũng Tàu	505	694	505	13	Cao Bang	403
3 Bạc Liêu	587	799	587	14	Can Tho	256
4 Bắc Giang	789	789	789	15	Da Nang	210
5 Bắc Kạn	291	408	291	16	Dak Lak	556
6 Bắc Ninh	126	185	126	17	Dak Nong	138
7 Bến Tre	249	249	249	18	Dien Bien	907
8 Bình Dương	200	294	200	19	Dong Nai	282
9 Bình Định	205	349	205	20	Dong Thap	470
10 Bình Phước	150	266	150	21	Gia Lai	523
11 Bình Thuận	40	119	40	22	Ha Giang	336
				23	Ha Nam	465
				24	Ha Noi	1.218
				25	Ha Tinh	341

	(1)	(2)	(3)
26	Hai Duong	690	893
27	Hai Phong	293	449
28	Hau Giang	255	325
29	Hoa Binh	1.137	1.282
30	Ho Chi Minh City	774	1.271
31	Hung Yen	324	455
32	Khanh Hoa	68	68
33	Kien Giang	246	591
34	Kon Tum	98	214
35	Lai Chau	315	389
36	Lang Son	420	735
37	Lao Cai	353	551
38	Lam Dong	738	851
39	Long An	166	269
40	Nam Dinh	266	316
41	Nghé An	800	1.019
42	Ninh Binh	272	331
43	Ninh Thuan	131	204
44	Phu Tho	471	639

	(1)	(2)	(3)
45	Phu Yen	143	694
46	Quang Binh	179	242
47	Quang Nam	377	608
48	Quang Ngai	365	566
49	Quang Ninh	170	242
50	Quang Tri	594	655
51	Soc Trang	512	788
52	Son La	198	542
53	Tay Ninh	186	311
54	Thai Binh	154	236
55	Thai Nguyen	410	652
56	Thanh Hoa	645	645
57	Thua Thien Hue	256	343
58	Tien Giang	112	230
59	Tra Vinh	412	768
60	Tuyen Quang	432	573
61	Vinh Long	170	283
62	Vinh Phuc	230	397
63	Yen Bai	268	378

19 ỦY THÁC TƯ PHÁP MUTUAL LEGAL ASSISTANCE MANDATES

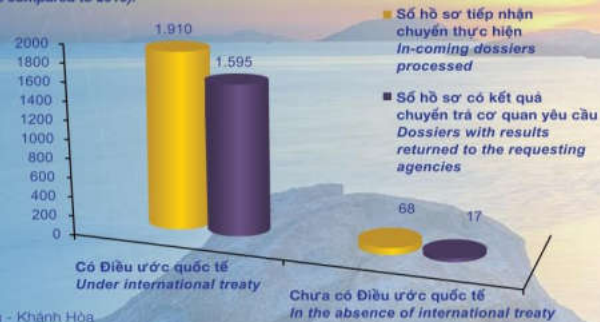
- Số lượng hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự do các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam gửi ra nước ngoài, Bộ Tư pháp Việt Nam đã tiếp nhận, xử lý: 2.230 hồ sơ, ít hơn cùng kỳ năm trước 515 hồ sơ (giảm 18,8% so với năm 2019).

- Số lượng hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự do các cơ quan thẩm quyền nước ngoài gửi tới Việt Nam, Bộ Tư pháp Việt Nam đã tiếp nhận, xử lý: 1.575 hồ sơ, nhiều hơn 86 hồ sơ so với cùng kỳ năm trước (tăng 5,8% so với năm 2019).

- With regard to the number of mutual legal assistance dossiers in civil matters sent abroad by Vietnamese competent agencies, the Ministry of Justice of Vietnam received and processed 2,230 dossiers, which is 515 dossiers less than the number in the same period last year (a decrease by 18.8% compared to 2019).

- With regard to the number of mutual legal assistance dossiers in civil matters sent to Vietnam by foreign competent agencies, the Ministry of Justice of Vietnam received and processed 1,575 dossiers, which is 86 dossiers more than the number in the same period last year (an increase by 5.8% compared to 2019).

Biểu đồ 19.1: Số hồ sơ ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài
Figure 19.1: The number of mutual legal assistance dossiers sent abroad



Biểu đồ 19.2: Số hồ sơ ủy thác tư pháp nước ngoài đến Việt Nam
Figure 19.2: The number of mutual legal assistance dossiers sent to Vietnam by foreign competent agencies



Bảng 19: Tình hình xử lý hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự tại Bộ Tư pháp
Table 19: The processing of mutual legal assistance dossiers in civil matters
by the Ministry of Justice

	Hồ sơ - Dossiers						
	Số hồ sơ tiếp nhận Of dossiers received				Số hồ sơ có kết quả chuyển trả cơ quan yêu cầu Dossiers with results returned to the requesting agencies		
	Tổng số Total	Chia ra - Breakdown			Tổng số Total	Chia ra - Breakdown	
		Trả lại hoàn thiện Returned for supplement/correction	Chuyển thực hiện - Processed			Có Điều ước quốc tế Under international treaty	Chưa có Điều ước quốc tế In the absence of international treaty
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
Tổng số - Total	3.805	316	3.421	68	2.604	2.587	17
1 Ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài <i>Mutual legal assistance dossiers sent abroad by Vietnam</i>	2.230	252	1.910	68	1.612	1.595	17
2 Ủy thác tư pháp nước ngoài đến Việt Nam <i>Foreign mutual legal assistance dossiers sent to Vietnam</i>	1.575	64	1.511	0	992	992	0

Chỉ đạo biên soạn
MAI Lương Khôi
 Thứ trưởng Bộ Tư pháp

Biên soạn
 Cục Kế hoạch – Tài chính,
 Bộ Tư pháp

Directing the Editor
MAI Lương Khôi
Vice Minister of Justice

Editor
 Department of
 Planning and Finance,
 Ministry of Justice

NIÊN GIÁM THỐNG KẾ NGÀNH TƯ PHÁP NĂM 2020

NHÀ XUẤT BẢN DẪN TRÍ

Địa chỉ: Số 9, ngõ 26, Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội
 VPGD: 347 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội
 Điện thoại: 024.6686 0751 / 024 6686 1752
 Email: nxbdantri@gmail.com | Website: nxbdantri.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản

Bùi Thị Hương
Chịu trách nhiệm nội dung

Lê Quang Khôi
Biên tập: Nguyễn Thảo Nguyễn
Trình bày và sửa bản in:

Công ty Cổ phần Tư vấn và Sáng tạo BeeWork

Chê bản: Tuệ An

ĐỐI tác liên kết

Công ty TNHH Thiết kế và Dịch vụ In Tuệ An

Địa chỉ: số 87, Tổ 9, Phú Lương, Hà Đông, Hà Nội
ISBN: 978-604-344-743-9
 In 500 cuốn, khổ 24 x 17 cm,
 Tại Công ty TNHH TM Thiên Thành
 Địa chỉ: Số 61 Vũ Trọng Phụng, P. Thanh Xuân Trung,
 Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Số ĐKXB: 4835-2021/CXBIPH/4-138/DT
QĐXB: 2304/QĐXB-NXBĐT, ngày 24/12/2021
 In xong và nộp lưu chiểu năm 2022

STATISTICAL YEARBOOK OF THE JUSTICE BRANCH 2020

DAN TRI Publishing House

Address: No. 9, lane 26, Hoang Cau, Dong Da, Hanoi
 Transaction Office: 347 Doi Can, Ba Dinh, Hanoi
 Phone: 024.6686 0751 | 024 6686 1752
 Email: nxbdantri@gmail.com | Website: nxbdantri.com.vn

Responsible for publishing

Bùi Thị Hương
Responsible for the content

Le Quang Khôi
Editor: Nguyen Thao Nguyen
Print presentation and editing:

Bee Work Consulting and Creative Joint Stock Company

Editing: Tue An

Affiliate partner

Tue An Design and Printing Service Co., Ltd

Address: No. 87, Group 9, Phu Luong, Ha Dong, Hanoi
ISBN: 978-604-344-743-9
 500 copies, size 24 x 17 cm,
 At Thien Thanh Trading Co., Ltd
 Address: No. 61 Vu Trong Phung, Ward Thanh Xuan Trung,
 District Thanh Xuan, City Hanoi
Registration number: 4835-2021/CXBIPH/4-138/DT
Decision on publication: 2304/QĐXB-NXBĐT, December 24, 2021
 Printed and deposited in 2022